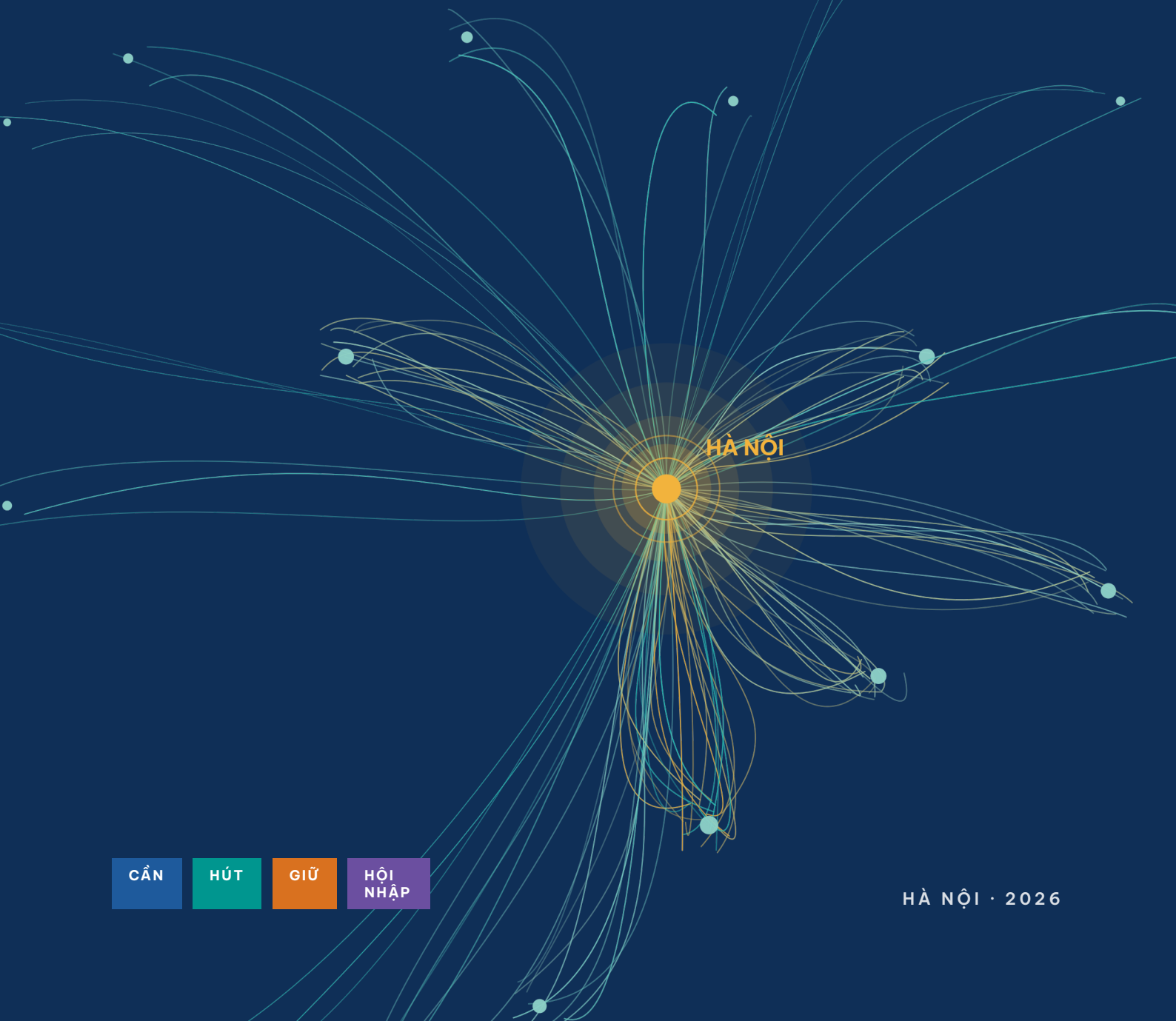
SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM HÀ NỘI

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

LAO ĐỘNG DI CƯ

trên địa bàn thành phố Hà Nội

Thực trạng giai đoạn 2023–2025 và xu hướng 2026–2028



CẦN | HÚT | GIỮ | HỘI NHẬP

HÀ NỘI · 2026

Hà Nội không thiếu sức hấp dẫn về thu nhập. Hà Nội đang để thất thoát lao động ở hai khâu: **thu hút** người đến và **giữ chân** người ở lại.

BA THÔNG ĐIỆP CHÍNH SÁCH

1. **Giữ chân trước, thu hút sau.** Người học từ các tỉnh là nguồn lao động có trình độ sẵn có, rẻ nhất để giữ.

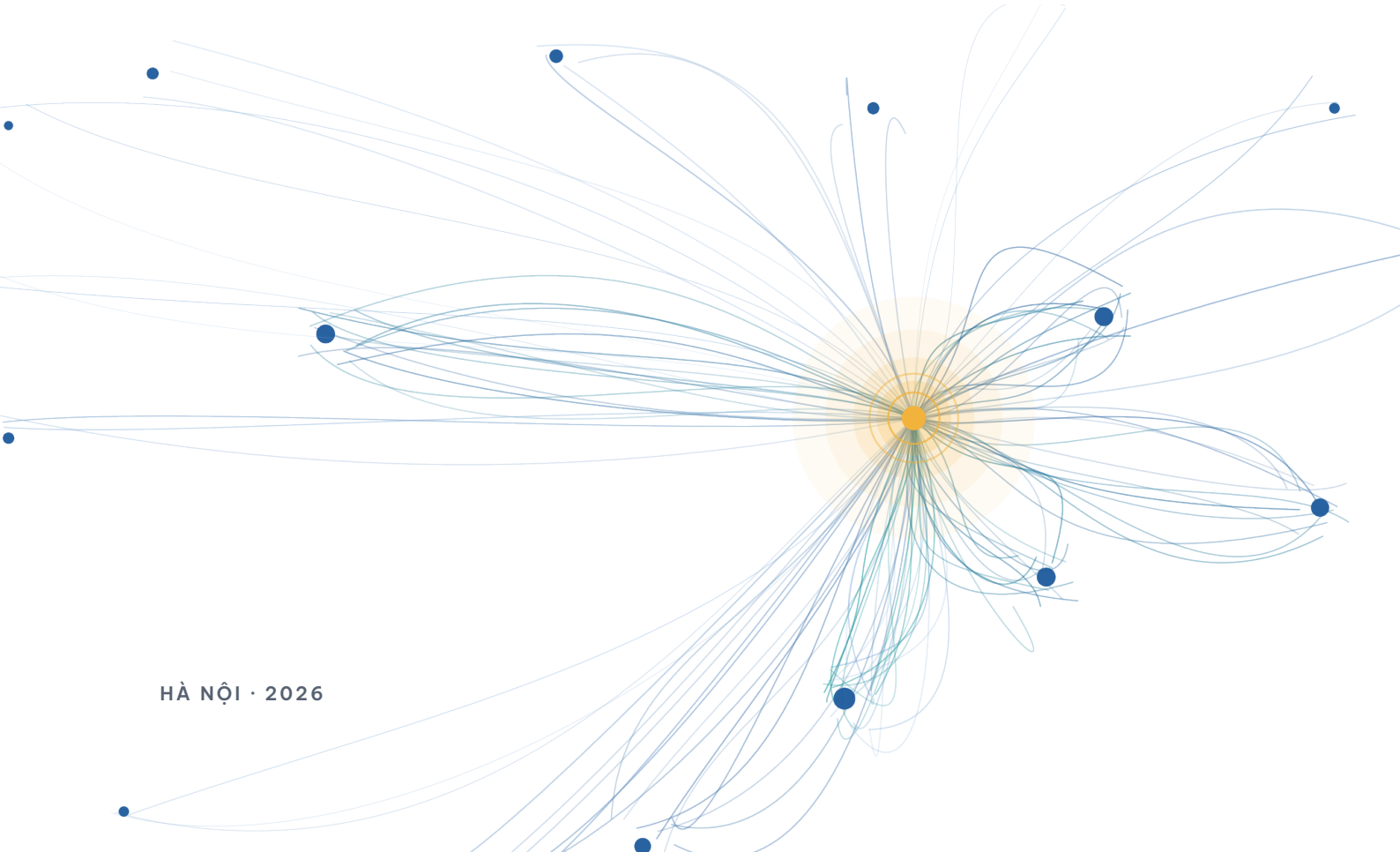
2. **Cạnh tranh bằng chất lượng việc làm, không bằng thu nhập.** Chính thức hóa việc làm, BHXH và nhà ở biến lợi thế thu nhập thành sức hút thực.

3. **Đo để quản lý.** Đưa lao động di cư vào các kế hoạch hiện hành và theo dõi 12 chỉ số hằng năm.

HCES
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM HÀ NỘI

Lao động di cư trên địa bàn thành phố Hà Nội

Thực trạng giai đoạn 2023–2025 và xu hướng 2026–2028



HÀ NỘI · 2026

THÔNG TIN ẤN PHẨM

Lao động di cư trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thực trạng giai đoạn 2023–2025 và xu hướng 2026–2028

Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ thành phố Hà Nội
Đơn vị thực hiện: Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội
Biên soạn: Phòng Phân tích – Dự báo thị trường lao động

Nguồn số liệu: Cục Thống kê (Bộ Tài chính); Thống kê thành phố Hà Nội; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024; Điều tra lao động việc làm; Cục Thống kê – UNFPA. Số liệu cập nhật đến tháng 10/2026. Toàn bộ bảng tính kèm theo trong tệp *So_lieu_bao_cao_lao_dong_di_cu_HN_v6.xlsx*.

Trích dẫn đề xuất: Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội (2026). *Lao động di cư trên địa bàn thành phố Hà Nội: thực trạng giai đoạn 2023–2025 và xu hướng 2026–2028*. Hà Nội.

Các ước tính về cung – cầu lao động, chỉ số khai thác nguồn, thu nhập không giữ lại được và đóng góp của giải pháp là ước tính tham khảo về quy mô; giả định được nêu rõ trong ấn phẩm và bảng tính kèm theo.

Thiết kế, dàn trang: Khổ A4 (210 × 297 mm). Phông chữ Be Vietnam Pro và Source Serif 4.
Ấn phẩm phát hành không bán.

Liên hệ: Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội, số 215 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội · Cổng thông tin việc làm thành phố Hà Nội: congvieclam.hanoi.gov.vn · Góp ý: hanoidbld@hces.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Lời giới thiệu

Hà Nội đang bước vào giai đoạn phát triển với mục tiêu tăng trưởng hai con số, trong khi nguồn lao động tại chỗ già đi và mức sinh đã xuống dưới mức thay thế. Trong bối cảnh đó, lao động đến từ các tỉnh, thành phố khác không còn là câu chuyện quản lý cư trú, mà là một phần của chiến lược nguồn nhân lực của Thủ đô.

Ấn phẩm này được Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội biên soạn từ báo cáo chuyên đề cùng tên, dựa hoàn toàn trên số liệu chính thức của Cục Thống kê, Thống kê thành phố Hà Nội và các điều tra quốc gia. Kế thừa các kỳ báo cáo trước, kỳ báo cáo này đánh giá lao động di cư vào Hà Nội theo một chuỗi bốn khâu — *Cần, Hút, Giữ, Hội nhập* — và được đặt trong tương quan với 34 tỉnh, thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Kết quả cho thấy Hà Nội không thiếu sức hấp dẫn về thu nhập, mà đang để thất thoát lao động ở hai khâu: thu hút người đến và giữ chân người ở lại, đặc biệt là người trẻ sau tốt nghiệp. Ấn phẩm đề xuất bảy nhóm giải pháp và bộ 12 chỉ số theo dõi, gắn với các thẩm quyền mới của Thành phố theo Luật Thủ đô năm 2026.

Chúng tôi hy vọng ấn phẩm là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và các nhà nghiên cứu, đồng thời mong nhận được ý kiến góp ý để các ấn phẩm cập nhật hằng năm ngày càng hoàn thiện.

TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM HÀ NỘI

BỐN CÂU HỎI ẤN PHẨM TRẢ LỜI

Cần — Hà Nội có cần thêm lao động?
Chương II

Hút — Có hút được người đến?
Chương III

Giữ — Người đến có ở lại?
Chương III

Hội nhập — Ở lại có việc làm tốt?
Chương IV–V

Lời cảm ơn

Báo cáo chuyên đề *"Lao động di cư trên địa bàn thành phố Hà Nội: thực trạng giai đoạn 2023–2025 và xu hướng 2026–2028"* được Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội thực hiện trong khuôn khổ nhiệm vụ phân tích, dự báo thị trường lao động của Thành phố, kế thừa kết quả các kỳ báo cáo trước. Để hoàn thành Báo cáo, Trung tâm đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo và hỗ trợ quý báu của nhiều cơ quan, đơn vị và cá nhân.

Trung tâm trân trọng cảm ơn các đồng chí Lãnh đạo Sở Nội vụ thành phố Hà Nội đã chỉ đạo, định hướng nội dung và tạo điều kiện để Báo cáo được triển khai, bảo đảm bám sát yêu cầu quản lý nhà nước về lao động, việc làm và các mục tiêu phát triển của Thủ đô.

Trung tâm trân trọng cảm ơn Cục Thống kê (Bộ Tài chính) và Thống kê thành phố Hà Nội đã cung cấp số liệu, bảng tổng hợp chuyên đề và trao đổi về khái niệm, phạm vi, cách sử dụng số liệu. Những lưu ý chuyên môn của cơ quan thống kê về đối soát nguồn số liệu là cơ sở quan trọng để bảo đảm tính nhất quán và độ tin cậy của Báo cáo.

Trung tâm xin cảm ơn các chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ quản lý của các sở, ngành, doanh nghiệp và tổ chức đã đóng góp ý kiến về phương pháp, kịch bản dự báo và các giải pháp chính sách; đồng thời ghi nhận sự nỗ lực của tập thể cán bộ Phòng Phân tích – Dự báo thị trường lao động trong quá trình thu thập, xử lý số liệu và biên soạn.

Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu chính thức hiện có, song vẫn còn những giới hạn nhất định. **Về số liệu:** chưa có cuộc điều tra chuyên đề về lao động di cư cấp Thành phố; số liệu từ Điều tra lao động việc làm có cỡ mẫu nhỏ nên chỉ được sử dụng để phân tích cơ cấu; các nguồn sử dụng định nghĩa di cư khác nhau về thời gian tham chiếu và độ tuổi; chưa có số liệu về tham gia bảo hiểm xã hội, hợp đồng lao động, điều kiện nhà ở của lao động di cư. **Về phương pháp:** chuỗi số liệu sau sắp xếp đơn vị hành chính còn ngắn; các ước tính về cung – cầu lao động, chỉ số khai thác nguồn, thu nhập không giữ lại được và đóng góp của giải pháp mang tính tham khảo về quy mô, phụ thuộc vào giả định; các mối tương quan chưa đủ để kết luận về quan hệ nhân quả. **Về kinh nghiệm:** một số cách tiếp cận được áp dụng trong kỳ báo cáo này — khung phân tích theo chuỗi Cần – Hút – Giữ – Hội nhập, ước tính cung – cầu lao động theo nhóm tuổi, so sánh trên địa giới 34 tỉnh, thành phố sau sắp xếp — cần được tiếp tục kiểm nghiệm qua các kỳ báo cáo sau.

Trung tâm mong nhận được ý kiến góp ý của các cơ quan quản lý, nhà khoa học, chuyên gia, doanh nghiệp và bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện phương pháp và bổ sung số liệu. Các ý kiến góp ý sẽ được tiếp thu trong những lần cập nhật báo cáo hằng năm, góp phần nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo thị trường lao động và hoạch định chính sách của Thành phố.

Trân trọng cảm ơn!

TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM HÀ NỘI

Gửi ý kiến góp ý

Quét mã để mở thư góp ý gửi Phòng Phân tích – Dự báo thị trường lao động, hoặc gửi trực tiếp tới

hanoidbld@hces.vn

Đề nghị ghi rõ mục, trang góp ý. Thông tin cá nhân của người góp ý chỉ dùng để trao đổi, tiếp thu ý kiến.

NỘI DUNG

Mục lục

Lời giới thiệu 3

Lời cảm ơn 4

Những con số chính..... 7

Tóm tắt 9

Mở đầu..... 11

I Cơ sở lý luận, phương pháp và dữ liệu .. 13

1.1 Khái niệm..... 14
1.2 Khung lý thuyết 14
1.3 Khung phân tích: chuỗi Cần – Hút – Giữ – Hội nhập 14
1.4 Phương pháp..... 15
1.5 Dữ liệu và hạn chế..... 16
1.6 Tổng quan nghiên cứu 16

II Nhu cầu lao động nhập cư của Hà Nội .. 17

2.1 Dân số: tăng nhanh nhưng già hóa 18
2.2 Lực lượng lao động già đi..... 18
2.3 Thị trường lao động căng..... 19
2.4 Định hướng phát triển đến 2030 và khoảng trống nguồn lao động 20
2.5 Di cư đóng góp bao nhiêu và nên kỳ vọng gì ở di cư..... 21

III Dòng di cư và vị thế của Hà Nội trong vùng 23

3.1 Xu hướng nhập cư, xuất cư..... 25
3.2 Quy mô: năm cách ước lượng 26
3.3 Vị thế vùng 27
3.4 Nghịch lý thu nhập – sức hút 28
3.5 Ai đến, ai đi 29
3.6 Nguồn nhập cư và luồng di cư..... 30

IV Chân dung lao động di cư..... 33

4.1 Giới tính và tuổi..... 34
4.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật 35
4.3 Tình trạng việc làm của người di cư đến 35
4.4 Đối chiếu với người di cư cả nước 35

V Vị trí trên thị trường lao động 37

5.1 Ngành, khu vực và vị thế việc làm 38
5.2 Nghề nghiệp và sự nâng cấp..... 38
5.3 Thu nhập..... 39
5.4 Chất lượng việc làm và an sinh..... 41
5.5 Bốn nhóm lao động di cư và nhu cầu chính sách..... 43

VI Đánh giá tổng hợp 44

6.1 Chẩn đoán theo chuỗi Cần – Hút – Giữ – Hội nhập 45
6.2 Đóng góp..... 45
6.3 Hạn chế..... 45
6.4 Nguyên nhân 46
6.5 Mức độ bao phủ của chính sách hiện hành đối với lao động di cư..... 46

VII Xu hướng lao động di cư 2026–2028 .. 48

7.1 Căn cứ..... 49
7.2 Kịch bản quy mô..... 49
7.3 Xu hướng cơ cấu 50
7.4 Thách thức chính 50
7.5 Di cư trong bài toán cung – cầu lao động.... 50
7.6 Từ kịch bản cơ sở đến kịch bản cao: vai trò của giải pháp 51

VIII Giải pháp và kiến nghị..... 52

8.1 Quan điểm 53
8.2 Giải pháp 53
8.3 Lộ trình ưu tiên 54
8.4 Bộ chỉ số theo dõi 54
8.5 Kiến nghị 55

Kết luận 57

Phụ lục..... 58

Tài liệu tham khảo 60

HƯỚNG DẪN ĐỌC

Cách đọc ấn phẩm

Ấn phẩm đánh giá lao động di cư theo một chuỗi bốn khâu mà mỗi người lao động đến từ tỉnh khác đều đi qua. Mỗi khâu được nhận diện bằng một màu và một biểu tượng thống nhất trong toàn bộ ấn phẩm; khâu nào có chỉ số kém nhất so với mốc so sánh là điểm thất thoát cần ưu tiên chính sách.

CẦN

Hà Nội có cần thêm lao động?

Thiếu ≈ 49 nghìn lao động/năm 2026–2028

Nhu cầu cao

Chương II

HÚT

Có hút được người đến?

Nhập cư 2,8‰ (2025), bằng ½ mức 2023–2024

Yếu

Chương III

GIỮ

Người đến có ở lại?

Hiệu quả di cư 51% → 22%; mất 55 nghìn người trẻ

Yếu nhất

Chương III

HỘI NHẬP

Ở lại có việc làm tốt?

Thu nhập 88% lao động làm công; phi chính thức ≈ 54%

Trung bình, đang cải thiện

Chương IV–V

Mỗi chương mở đầu bằng một trang tóm lược câu hỏi chính và ba con số quan trọng, kết thúc bằng khung **Tiểu kết** gồm: kết luận chính, ý nghĩa đối với Hà Nội, đóng góp vào lập luận chung và mức độ tin cậy. Tiêu đề mỗi biểu đồ nêu thẳng điều biểu đồ cho thấy; nguồn số liệu ghi ngay dưới biểu đồ, bảng.

Chữ viết tắt

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DVVL	Dịch vụ việc làm
FDI	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HĐND	Hội đồng nhân dân
KH	Kế hoạch
LĐVL	Điều tra lao động việc làm
LLLĐ	Lực lượng lao động
NQ	Nghị quyết
UBND	Ủy ban nhân dân
‰	Phần nghìn (trên 1.000 dân)

TỔNG QUAN

Những con số chính

Nhu cầu và sức hút: Hà Nội cần lao động, nhưng chưa hút được tương xứng

≈ 49

NGHÌN LAO ĐỘNG

có thể thiếu mỗi năm 2026–2028 nếu năng suất tăng 8,25%/năm

1,0‰

DI CƯ THUẦN 2025

giảm từ 3,9‰ năm 2023; nhập cư chỉ còn một nửa

1,44

LẦN

thu nhập bình quân của Hà Nội so với cả nước

52%

VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

yếu tố giải thích phần lớn sức hút thấp

30% | 6%

KHAI THÁC NGUỒN

vành đai 1 so với các tỉnh miền núi phía Bắc

8,9%

HỘ THUÊ NHÀ

so với Bắc Ninh 25,8%, TP. Hồ Chí Minh 31,8%

Giữ chân, hội nhập và triển vọng

55

NGHÌN NGƯỜI TRẺ

rời đi sau tốt nghiệp trong 5 năm 2019–2024

8–10

NGHÌN TỶ ĐỒNG/NĂM

thu nhập lao động Thành phố không giữ được

39%

LAO ĐỘNG DI CƯ

có trình độ đại học trở lên, cao hơn toàn Thành phố

88%

THU NHẬP

của lao động di cư so với lao động làm công toàn Thành phố

6–8%

MỨC TĂNG LAO ĐỘNG

2023–2025 do di cư đóng góp

3,6‰

DI CƯ THUẦN NĂM 2028

có thể đạt nếu thực hiện gói giải pháp

TÓM TẮT

Thông điệp chính

Hà Nội không thiếu sức hấp dẫn về thu nhập — thu nhập bình quân gấp **1,44 lần** cả nước — nhưng đang để thất thoát lao động ở hai khâu: **hút** người đến và **giữ** người ở lại. Để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP từ 11%/năm, Thành phố có thể thiếu khoảng **50 nghìn lao động mỗi năm** trong 2026–2028. Di cư không thể một mình lấp khoảng thiếu này, nhưng là nguồn duy nhất bổ sung đúng nhóm 25–34 tuổi và lao động có trình độ.

CẦN

Hà Nội có cần thêm lao động?

Thiếu ≈ 49 nghìn lao động/năm 2026–2028

Nhu cầu cao

Chương II

HÚT

Có hút được người đến?

Nhập cư 2,8‰ (2025), bằng ½ mức 2023–2024

Yếu

Chương III

GIỮ

Người đến có ở lại?

Hiệu quả di cư 51% → 22%; mất 55 nghìn người trẻ

Yếu nhất

Chương III

HỘI NHẬP

Ở lại có việc làm tốt?

Thu nhập 88% lao động làm công; phi chính thức ≈ 54%

Trung bình, đang cải thiện

Chương IV–V

Xu hướng 2026–2028

Kịch bản cơ sở: di cư thuần khoảng 18 nghìn người/năm (2,0‰), cộng dồn khoảng 54 nghìn người; khoảng dao động 27–108 nghìn. Ngay cả kịch bản cao (4,0‰) cũng chỉ bù thêm khoảng 10 nghìn lao động/năm, tức khoảng 20% khoảng thiếu. Muốn lấp khoảng thiếu chỉ bằng di cư, Hà Nội cần tỷ suất khoảng 12‰ — mức của Bắc Ninh — điều không thực tế. Vì vậy, chiến lược nguồn nhân lực phải kết hợp ba nhóm giải pháp then chốt: **năng suất** (quyết định nhất), **tỷ lệ tham gia lao động** (1 điểm phần trăm tham gia của nữ tương đương khoảng 7‰ di cư thuần) và **di cư có chọn lọc** (bù đúng nhóm 25–34 tuổi, lao động có trình độ).

Gói giải pháp đề xuất có thể nâng di cư thuần từ 2,0‰ lên khoảng 3,6‰ vào năm 2028, gần kịch bản cao.

Bảy phát hiện chính

01 · KHÂU CẦN

Khoảng thiếu lớn và lệch tuổi

Nguồn tại chỗ chỉ tăng khoảng 60 nghìn lao động mỗi năm, gần một nửa là người từ 50 tuổi. Nếu năng suất tăng 8,25%/năm, nhu cầu khoảng 109 nghìn/năm — thiếu khoảng 49 nghìn.

02 · KHÂU HÚT

Sức hút ròng yếu đi

Di cư thuần giảm từ 3,9‰ (2023) xuống 1,0‰ (2025). Năm 2019–2024, di cư thuần 5 năm của Hà Nội là 10,1‰, so với Bắc Ninh 61,8‰, TP. Hồ Chí Minh 25,8‰.

03 · KHÂU HÚT

Thu nhập cao, tỷ lệ việc làm phi chính thức cao

Theo thu nhập, Hà Nội được kỳ vọng đạt 4,8‰; tính cả tỷ lệ phi chính thức (52%), mức kỳ vọng chỉ 2,4‰ — sát thực tế 2,1‰.

04 · KHÂU HÚT

Chỉ khai thác tốt vành đai 1

Hà Nội thu hút khoảng 30% người rời 5 tỉnh lân cận nhưng chỉ 6% ở miền núi phía Bắc và 10% ở Bắc Trung Bộ — nơi gần 500 nghìn người rời đi trong 5 năm.

05 · KHÂU GIỮ

Đào tạo rồi để mất

Lớp tuổi 20–24 giảm khoảng 55 nghìn người khi sang 25–29 tuổi (2019–2024), tương đương 8–10 nghìn tỷ đồng thu nhập lao động mỗi năm.

06 · KHÂU HỘI NHẬP

Hội tụ về cơ cấu, còn khoảng cách thu nhập

Cơ cấu nghề năm 2025 gần trùng toàn Thành phố. Thu nhập bằng 88% lao động làm công; chuẩn hóa theo nghề, trình độ hoặc tuổi vẫn thấp hơn 5–10%.

07 · KHÂU CẦN

Đóng góp thực tế còn nhỏ

Di cư thuần chỉ đóng góp khoảng 6–8% mức tăng lao động có việc làm 2023–2025; hơn 90% đến từ nguồn tại chỗ.

Năm kiến nghị ưu tiên

Kiến nghị	Khâu	Đơn vị chủ trì	Chỉ số theo dõi chính
Chương trình giữ chân sinh viên tốt nghiệp: kết nối việc làm từ năm cuối, thực tập gắn tuyển dụng	Giữ	Trung tâm DVVL Hà Nội; các trường	Tỷ lệ sinh viên ngoại tỉnh có việc làm tại Hà Nội sau 12 tháng
Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà cho thuê giá thấp cho lao động trẻ	Giữ	Sở Xây dựng	Chỉ số hiệu quả di cư từ 22% lên ≥ 40%
Mở rộng tuyển dụng tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ; liên kết với 5 tỉnh lân cận	Hút	Sở Nội vụ; Trung tâm DVVL Hà Nội	Tỷ suất nhập cư ≥ 5‰
Chính thức hóa việc làm, mở rộng BHXH cho lao động di cư làm công	Hội nhập	Sở Nội vụ; BHXH Thành phố	Thu nhập so với lao động làm công ≥ 92%
Hệ thống dữ liệu và bộ 12 chỉ số theo dõi lao động di cư hằng năm	Cả chuỗi	Trung tâm DVVL Hà Nội; Công an Thành phố; Thống kê thành phố Hà Nội	Báo cáo cập nhật hằng năm

Độ tin cậy. Chiều hướng và cơ cấu đáng tin cậy (nhiều nguồn cùng chiều). Quy mô được trình bày dạng khoảng vì các nguồn dùng định nghĩa di cư khác nhau. Các ước tính về cung – cầu lao động, chỉ số khai thác nguồn, thu nhập không giữ lại được và đóng góp của giải pháp là ước tính tham khảo về quy mô, có ghi rõ giả định; tỷ lệ phi chính thức của lao động di cư là ước lượng gián tiếp.

BỐI CẢNH, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

Mở đầu

Tính cấp thiết

Hà Nội đang bước vào giai đoạn mà nguồn lao động tại chỗ không còn đủ bù đắp nhu cầu. Mức sinh đã xuống dưới mức thay thế (1,87 con/phụ nữ năm 2025), dân số già hóa nhanh, trong khi Thành phố triển khai hàng loạt dự án hạ tầng trọng điểm cần nhiều lao động. Lao động di cư vì vậy trở thành nguồn bổ sung quan trọng cho thị trường lao động Thủ đô.

Bối cảnh thể chế cũng thay đổi: Luật Thủ đô năm 2026 (số 02/2026/QH16, hiệu lực từ 01/7/2026) trao cho Thành phố nhiều thẩm quyền và cơ chế đặc thù, trong đó có cơ chế đầu tư, phát triển, hỗ trợ nhà ở, nhà ở xã hội (Điều 12), mở rộng đối tượng an sinh xã hội theo hướng ưu tiên nhóm yếu thế (Điều 17) và chính sách vượt trội thu hút nhân lực khoa học, công nghệ (Điều 18); Luật Dân số năm 2025 cùng có hiệu lực từ 01/7/2026; Luật Việc làm năm 2025 mở rộng phạm vi hỗ trợ việc làm; việc sắp xếp đơn vị hành chính từ 01/7/2025 hình thành 34 tỉnh, thành phố với các cực công nghiệp lớn sát Hà Nội (Bắc Ninh, Hưng Yên, Phú Thọ, Hải Phòng). Trong bối cảnh đó, Thành phố cần hiểu rõ ai đang đến, ai đang đi, họ làm gì và vì sao sức hút của Thủ đô chưa tương xứng với mức thu nhập.

Mục tiêu

1. Đánh giá xu hướng và vị thế của Hà Nội trong dòng di cư giữa các tỉnh, giai đoạn 2019–2025.
2. Mô tả chân dung và mức độ hội nhập thị trường lao động của lao động di cư 2023–2025, trong so sánh với lao động toàn Thành phố.
3. Dự báo khoảng quy mô và xu hướng cơ cấu lao động di cư 2026–2028 theo 3 kịch bản.
4. Đề xuất giải pháp thu hút, giữ chân và bảo đảm an sinh cho lao động di cư, có đơn vị chủ trì.

Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết

Câu hỏi	Giả thuyết	Kết quả kiểm định	Chương
CH1. Hà Nội có cần thêm lao động nhập cư?	Lực lượng lao động già hóa, nguồn trẻ tại chỗ thu hẹp	Ủng hộ	II
CH2. Sức hút của Hà Nội mạnh lên hay yếu đi so với vùng?	Di cư thuần giảm; các tỉnh công nghiệp lân cận cạnh tranh mạnh hơn	Ủng hộ	III
CH3. Vì sao thu nhập cao mà sức hút ròng thấp?	Việc làm chính thức hút mạnh hơn thu nhập bình quân; chi phí sống, nhà ở là rào cản	Ủng hộ một phần	III, VI
CH4. Ai đến, ai đi?	Hà Nội hút người học, mất người sau tốt nghiệp	Ủng hộ	III
CH5. Lao động di cư hội nhập thị trường lao động ra sao?	Bất lợi thu nhập không chỉ do cơ cấu nghề	Ủng hộ, bất lợi đang giảm nhanh	IV, V
CH6. Xu hướng 2026–2028?	Nhu cầu tăng trong khi sức hút yếu	Đánh giá bằng kịch bản	VII
CH7. Di cư bù được bao nhiêu khoảng thiếu lao động?	Di cư không đủ bù; cần kết hợp năng suất và tỷ lệ tham gia lao động	Ủng hộ	II, VII

Phạm vi

- **Đối tượng:** người di cư giữa các tỉnh đến Hà Nội và đi khỏi Hà Nội; trọng tâm là lao động di cư từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại Hà Nội.

- **Thời gian:** đánh giá 2023–2025 (bối cảnh 2019–2025); xu hướng 2026–2028.
- **Không gian:** địa giới Hà Nội hiện hành; so sánh với 34 tỉnh, thành phố.
- **Ngoài phạm vi:** di cư quốc tế, di cư nội thành phố, người làm việc tại Hà Nội nhưng cư trú ở tỉnh khác (di chuyển con lắc).

Đóng góp mới của báo cáo

1. **Đối chiếu năm nguồn số liệu chính thức** (Niên giám thống kê Hà Nội, ấn phẩm dân số và lao động 34 tỉnh, Điều tra dân số giữa kỳ 2024, bảng lao động di cư từ Điều tra LĐVL, dự báo dân số của Cục Thống kê) để đưa ra một khoảng quy mô di cư nhất quán — điều các báo cáo trước chưa làm ở cấp tỉnh.
2. **Đặt Hà Nội trong tương quan 34 tỉnh, thành phố mới**: lượng hóa mức di cư kỳ vọng theo thu nhập và tính chính thức của việc làm, so sánh trực tiếp với Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hưng Yên.
3. **Chỉ số khai thác nguồn**: lần đầu ước lượng Hà Nội thu hút được bao nhiêu phần trăm số người rời từng tỉnh, chỉ ra thị trường tuyển dụng còn bỏ ngỏ.
4. **Gắn di cư với bài toán cung – cầu lao động 2026–2028** theo mục tiêu GRDP, cho biết di cư bù được bao nhiêu và cần các giải pháp then chốt nào khác.
5. **Tách bất lợi thu nhập** của lao động di cư theo nghề, trình độ và tuổi; nhận diện bốn nhóm lao động di cư với nhu cầu chính sách khác nhau.
6. **Ma trận bao phủ chính sách và bộ 12 chỉ số theo dõi** có số gốc 2025, mục tiêu 2028 — biến báo cáo thành công cụ theo dõi hằng năm của Trung tâm DVVL Hà Nội.

Cách sử dụng báo cáo

Người đọc	Nên đọc	Để làm gì
Lãnh đạo UBND Thành phố, Sở Nội vụ	Tóm tắt điều hành; Chương VI, VIII; Kết luận	Quyết định ưu tiên chính sách, giao nhiệm vụ
Sở Xây dựng, BHXH Thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo	Chương III (mục 3.4, 3.5), Chương V, Bảng 8.2	Lồng ghép giải pháp nhà ở, BHXH, đào tạo
Trung tâm DVVL Hà Nội	Chương III (mục 3.6), V (mục 5.5), VIII (mục 8.4)	Kế hoạch tuyển dụng theo vùng nguồn, chương trình giữ chân, theo dõi chỉ số
Doanh nghiệp, hiệp hội	Chương II, IV, V	Hiểu nguồn cung lao động, xu hướng trình độ, thu nhập
Nhà nghiên cứu, cơ quan thống kê	Chương I, Phụ lục, tệp Excel	Kiểm tra phương pháp, cập nhật số liệu

Cấu trúc báo cáo

Ngoài Tóm tắt, Mở đầu, Kết luận và Phụ lục, báo cáo gồm 8 chương đi theo chuỗi **Cần – Hút – Giữ – Hội nhập**: Chương II trả lời khâu *Cần*; Chương III trả lời khâu *Hút* và *Giữ*; Chương IV, V trả lời khâu *Hội nhập*; Chương VI tổng hợp điểm thất thoát và nguyên nhân; Chương VII đặt các khâu vào kịch bản 2026–2028; Chương VIII đề xuất giải pháp cho từng khâu kèm bộ chỉ số theo dõi. Mỗi chương kết thúc bằng một tiểu kết gồm: kết luận chính, ý nghĩa đối với Hà Nội, đóng góp vào lập luận chung và độ tin cậy.

KHUNG PHÂN TÍCH

01

CHƯƠNG I

Cơ sở lý luận, phương pháp và dữ liệu

Đo lao động di cư bằng gì, và đo thế nào để đáng tin?

5
nhóm nguồn số liệu chính thức được đối chiếu

34
tỉnh, thành phố trong nhóm so sánh

4
khâu: Cần – Hút – Giữ – Hội nhập



> Báo cáo kiểm định 7 giả thuyết bằng 5 nhóm nguồn số liệu chính thức; mọi con số quy mô được đối chiếu ít nhất hai nguồn, mọi chỉ tiêu của lao động di cư đều so với lao động toàn Thành phố.

1.1 Khái niệm

- **Di cư giữa các tỉnh (12 tháng):** người có nơi thường trú hiện tại khác tỉnh với nơi thường trú 12 tháng trước. Dùng cho tỷ suất nhập cư, xuất cư, di cư thuần hằng năm (‰, trên dân số trung bình).
- **Người di cư 5 năm:** người từ 5 tuổi trở lên có nơi thường trú 5 năm trước khác đơn vị hành chính hiện tại (Điều tra dân số giữa kỳ 2024).
- **Lao động di cư:** người từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại Hà Nội, đến từ tỉnh khác trong vòng 5 năm (Điều tra lao động việc làm – LĐVL).
- **Việc làm phi chính thức, vị thế việc làm, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT):** theo định nghĩa của Điều tra LĐVL (chuẩn ICLS19 từ 2021).

Ba định nghĩa trên khác nhau về thời gian tham chiếu và độ tuổi nên **không cộng gộp**; báo cáo dùng mỗi định nghĩa cho đúng câu hỏi của nó.

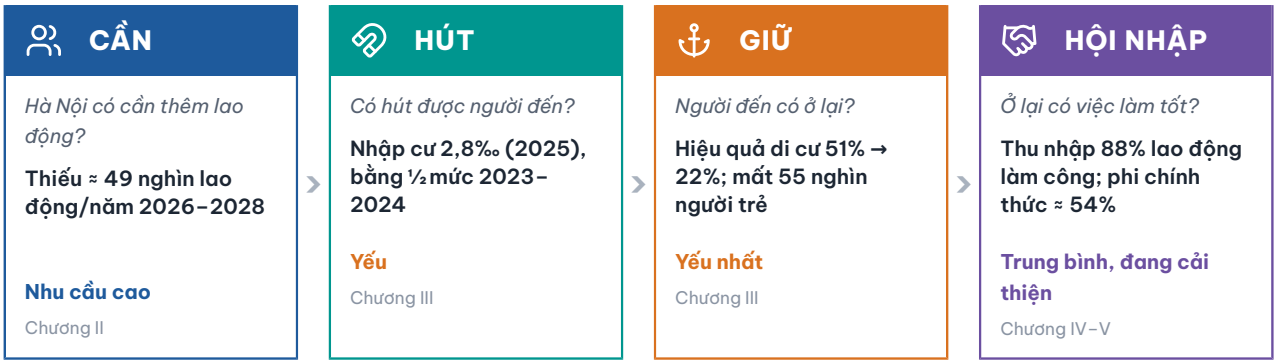
1.2 Khung lý thuyết

Lý thuyết	Luận điểm cốt lõi	Cách kiểm định trong báo cáo
Chuyển đổi nhân khẩu học; Lewis	Khi sinh giảm, khu vực hiện đại phải hút lao động từ nơi khác	Cơ cấu tuổi, lao động có việc làm theo tuổi (Chương II)
Đẩy – kéo (Lee, 1966)	Di cư là kết quả của lực đẩy nơi đi, lực kéo nơi đến và rào cản trung gian	Tỷ suất di cư, nguồn nhập cư (Chương III)
Thu nhập kỳ vọng (Harris – Todaro, 1970)	Người di cư so sánh thu nhập kỳ vọng (đã trừ rủi ro, chi phí), không phải thu nhập bình quân	Tương quan 34 tỉnh, phần dư của Hà Nội (Chương III)
Kinh tế học địa lý mới (Krugman)	Công nghiệp dịch ra vùng ven khi chi phí đô thị trung tâm tăng	So sánh với Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng (Chương III, 6)
Di cư theo vòng đời	Người trẻ đến đô thị để học, rời đi khi lập gia đình	Phân tích theo thế hệ (Chương III)
Thị trường lao động phân đoạn (Piore, 1979); việc làm bền vững (ILO)	Người di cư bị dồn vào phân đoạn thứ cấp, thu nhập thấp hơn kể cả khi cùng nghề	Hệ số đại diện, chuẩn hóa theo nghề (Chương V)

1.3 Khung phân tích: chuỗi Cần – Hút – Giữ – Hội nhập

Báo cáo không mô tả lao động di cư theo từng mảng rời, mà theo một chuỗi bốn khâu mà mỗi người lao động đến từ tỉnh khác đều đi qua. Mỗi khâu có một câu hỏi, một chỉ số chính và một mốc so sánh; khâu nào có chỉ số kém nhất so với mốc là điểm thất thoát cần ưu tiên chính sách.

Khâu	Câu hỏi	Chỉ số chính	Lý thuyết nền	Chương
Cần	Hà Nội có cần thêm lao động từ nơi khác?	Khoảng thiếu giữa cầu (theo mục tiêu GRDP) và cung lao động tại chỗ	Chuyển đổi nhân khẩu học; Lewis	II
Hút	Hà Nội có hút được người đến?	Tỷ suất nhập cư; mức kỳ vọng theo thu nhập và tính chính thức; chỉ số khai thác nguồn	Đẩy – kéo; Harris – Todaro; kinh tế học địa lý mới	III
Giữ	Người đến có ở lại?	Chỉ số hiệu quả di cư; số dư thế hệ 20–24 → 25–29 tuổi	Di cư theo vòng đời	III
Hội nhập	Người ở lại có việc làm tốt?	Thu nhập so với lao động cùng nghề, trình độ, tuổi; phi chính thức; sử dụng đúng trình độ	Thị trường lao động phân đoạn; việc làm bền vững	IV, V



Chuỗi này nối các chương thành một lập luận: Chương II xác lập *nhu cầu*; Chương III, IV, V đo *hiệu quả* của từng khâu; Chương VI chỉ ra *khâu yếu nhất và nguyên nhân*; Chương VII, VIII đưa ra *kịch bản và giải pháp cho đúng khâu đó*.

1.4 Phương pháp

- **Tỷ suất và chỉ số hiệu quả di cư** = (nhập cư − xuất cư)/(nhập cư + xuất cư) × 100: đo mức độ dòng di cư "ở lại".
- **Đối chiếu nhiều nguồn:** 5 cách ước lượng quy mô di cư thuần.
- **Số dư theo thế hệ (đoàn hệ):** so số người cùng lớp tuổi giữa 2019 và 2024; ở tuổi 10–49 tử vong rất thấp nên chênh lệch phản ánh chủ yếu di cư ròng.
- **Tương quan 34 tỉnh:** di cư thuần theo tỷ số thu nhập và tỷ lệ phi chính thức; phần dư của Hà Nội cho biết Hà Nội hút kém hơn bao nhiêu so với mức kỳ vọng theo mô hình.
- **Hệ số đại diện** = tỷ trọng nhóm trong lao động di cư / tỷ trọng nhóm đó trong lao động toàn Hà Nội (>1: tập trung hơn).
- **Chuẩn hóa trực tiếp theo nghề:** thu nhập kỳ vọng = Σ (tỷ trọng nghề i của lao động di cư × thu nhập toàn Hà Nội ở nghề i); tỷ số thực tế/kỳ vọng tách phần bất lợi không do cơ cấu nghề. Cùng cách để ước lượng tỷ lệ phi chính thức.
- **Kịch bản:** tỷ suất di cư thuần giả định × dân số dự báo của Cục Thống kê.
- **Hồi quy hai biến trên 34 tỉnh:** di cư thuần theo tỷ số thu nhập và tỷ lệ phi chính thức (hàm LINEST); mức kỳ vọng theo mô hình của Hà Nội và phần dư của các địa phương.
- **Chỉ số khai thác nguồn** = số người từ tỉnh *i* đến Hà Nội 2019–2024 / số người rời tỉnh *i* trong 5 năm (ước bằng tỷ suất xuất cư bình quân 2023–2025 × dân số × 5). Là chỉ báo so sánh giữa các tỉnh, không phải tỷ lệ chính xác.
- **Dự báo cung lao động theo tuổi** = dân số dự báo của Cục Thống kê theo nhóm tuổi × tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2025 × (1 − tỷ lệ thất nghiệp); so với cầu suy ra từ mục tiêu GRDP và năng suất.
- **Chuẩn hóa thu nhập theo nghề, trình độ, tuổi**: ba cách tách bất lợi thu nhập không do cơ cấu.
- **Phân nhóm lao động di cư** theo bốn nhóm nghề; **ước tính thu nhập không giữ lại được** và **đóng góp của giải pháp vào kịch bản** (ước tính tham khảo về quy mô, giả định ghi rõ).

Công thức và tính toán chi tiết ở Phụ lục 2 và tệp Excel v6.

1.5 Dữ liệu và hạn chế

Nguồn	Dùng cho	Độ tin cậy
Cục Thống kê (2026), Số liệu thống kê dân số 34 tỉnh, thành phố 2015–2025	Tỷ suất di cư 12 tháng (so sánh 34 tỉnh; Hà Nội 2015, 2021–2022), dân số, sinh, chết	Cao
Thống kê thành phố Hà Nội Hà Nội, Niên giám thống kê Hà Nội	Tỷ suất nhập cư, xuất cư 12 tháng của Hà Nội 2023–2025, theo giới	Cao
Cục Thống kê (2026), Số liệu thống kê lao động việc làm 34 tỉnh, thành phố 2015–2025	Thị trường lao động toàn Hà Nội và 34 tỉnh (nhóm so sánh)	Cao
Bảng tổng hợp lao động di cư Hà Nội 2023–2025 từ Điều tra LĐVL (Thống kê cung cấp)	Cơ cấu giới, tuổi, trình độ, nghề, thu nhập của lao động di cư	Trung bình (cỡ mẫu nhỏ)
TCTK (2024), Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 01/4/2024	Di cư 5 năm, luồng di cư, nhà ở	Cao (mẫu 20% địa bàn)
Cục Thống kê – UNFPA (2025), Di cư nội địa Việt Nam 2009–2024; Dự báo dân số Việt Nam 2024–2074	Nguồn nhập cư, nhóm so sánh cả nước, dân số dự báo	Cao

Nguyên tắc sử dụng: **quy mô theo thống kê dân số, cơ cấu theo Điều tra LĐVL.** Theo định nghĩa của Thống kê, người di cư đến trong bảng LĐVL là người từ 15 tuổi trở lên từ tỉnh, thành phố khác đến Hà Nội trong 5 năm; lao động di cư là người trong số đó có việc làm. Bảng này ghi nhận số người thấp hơn thống kê dân số 2–4 lần, nên báo cáo không công bố số tuyệt đối từ nguồn này. Theo lưu ý của Thống kê thành phố Hà Nội, mọi số liệu từ LĐVL đã được đối soát với các nguồn đã công bố (15 phép kiểm tra, bảng tính kèm theo). Chuỗi di cư 12 tháng của Hà Nội 2023–2025 lấy theo Niên giám thống kê Hà Nội; so sánh giữa 34 tỉnh lấy theo ấn phẩm của Cục Thống kê để mọi tỉnh cùng một nguồn. Hai nguồn lệch nhau không quá 0,1‰ ở tỷ suất nhập cư, xuất cư và trùng nhau ở tỷ suất di cư thuần. Bảng gốc có một số lỗi nhãn (giới tính, vị thế việc làm, đơn vị thu nhập) đã được hiệu chỉnh, ghi ở Phụ lục 1.

1.6 Tổng quan nghiên cứu

Di cư nội địa Việt Nam 2009–2024 đi qua chu kỳ *tăng – bùng nổ – tái phân bố*: số người di cư 5 năm tăng từ 5,9 triệu (2009–2014) lên 6,4 triệu (2014–2019), rồi giảm còn 3,8 triệu (2019–2024). Điều tra giữa kỳ 2024 ghi nhận 4,0 triệu người di cư (4,3% dân số từ 5 tuổi), thấp nhất kể từ 1999. Ba xu hướng liên quan trực tiếp đến Hà Nội: (i) di cư gần tăng tỷ trọng, di cư nội huyện lên 38,4%; (ii) luồng đô thị – đô thị trở thành luồng lớn nhất (37,2%), nông thôn – thành thị chững lại; (iii) tuổi di cư dịch dần sang nhóm 35–44, trong khi nhóm 20–24 tuổi di cư giảm gần một nửa.

Trên thế giới, Báo cáo Phát triển Thế giới 2023 của Ngân hàng Thế giới đề xuất nhìn di cư qua mức độ "phù hợp" giữa kỹ năng người di cư và nhu cầu nơi đến: di cư mang lại lợi ích lớn nhất khi sự phù hợp cao. ILO (2024) ước tính 68,4% lao động di cư quốc tế làm trong ngành dịch vụ — tương tự cơ cấu của lao động di cư vào Hà Nội (72%). Các nghiên cứu trước về Việt Nam chủ yếu mô tả cấp quốc gia; báo cáo này bổ sung góc nhìn cấp tỉnh, so sánh Hà Nội với 33 địa phương và tách bất lợi thu nhập theo nghề.

KHÂU CẦN

02

CHƯƠNG II

Nhu cầu lao động nhập cư của Hà Nội

Hà Nội có cần thêm lao động từ nơi khác?

≈ 60
nghìn lao động tăng thêm mỗi năm từ nguồn tại chỗ

≈ 49
nghìn lao động có thể thiếu mỗi năm 2026–2028

6–8%
mức tăng lao động 2023–2025 do di cư đóng góp

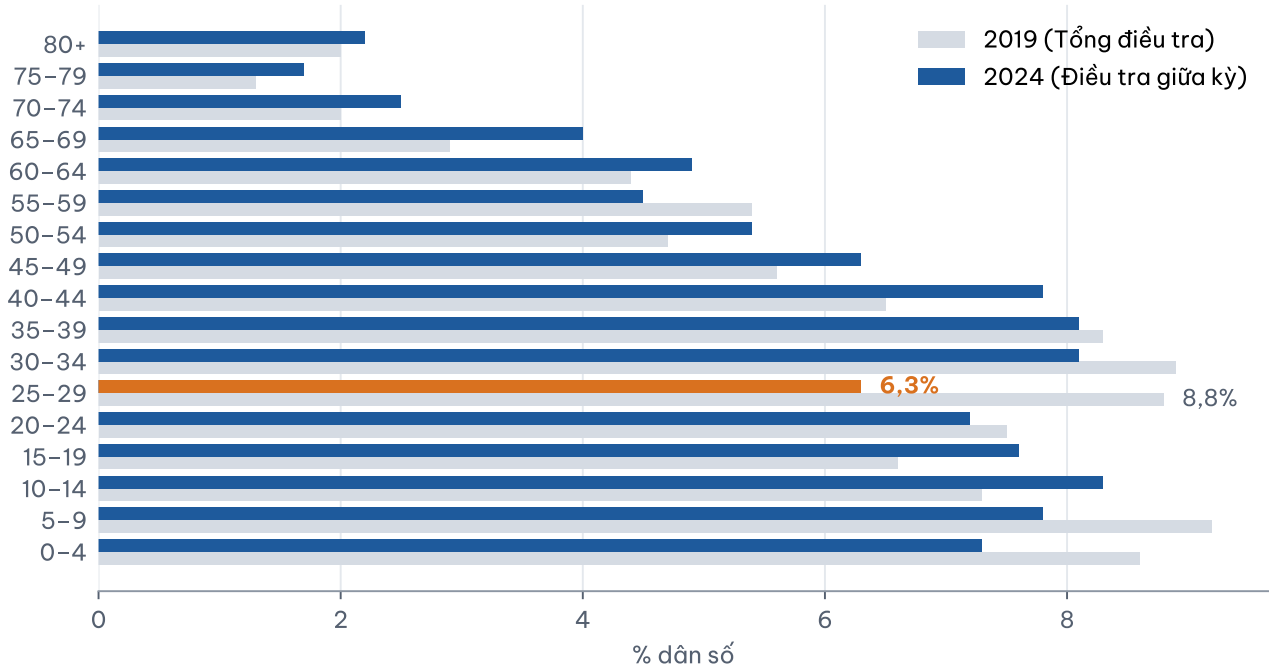
> Hà Nội cần lao động nhập cư nhiều hơn trước: dân số vẫn tăng nhưng già đi, lực lượng lao động có việc làm dịch chuyển sang nhóm tuổi cao, còn thị trường lao động đã ở trạng thái căng với thất nghiệp dưới 2%.

2.1 Dân số: tăng nhanh nhưng già hóa

Dân số trung bình Hà Nội đạt 8.857,5 nghìn người năm 2025, tăng bình quân 1,6%/năm trong 2023–2025. Nhưng động lực tự nhiên đang yếu đi: tổng tỷ suất sinh giảm từ 2,18 con/phụ nữ (2021) xuống 1,87 (2025), dưới mức sinh thay thế; tỷ suất sinh thô từ 17,4‰ xuống 13,3‰. Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên tăng từ 9,3% lên 10,8%, dân số 0–14 tuổi giảm từ 24,8% xuống 23,1%; chỉ số già hóa năm 2024 đã là 65,7%.

HÌNH 2.1 **Nhóm 25–29 tuổi thu hẹp mạnh nhất: từ 8,8% xuống 6,3% dân số**

Cơ cấu dân số Hà Nội theo nhóm tuổi, 2019 và 2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê, Số liệu thống kê dân số 34 tỉnh 2015–2025, Biểu 1.11

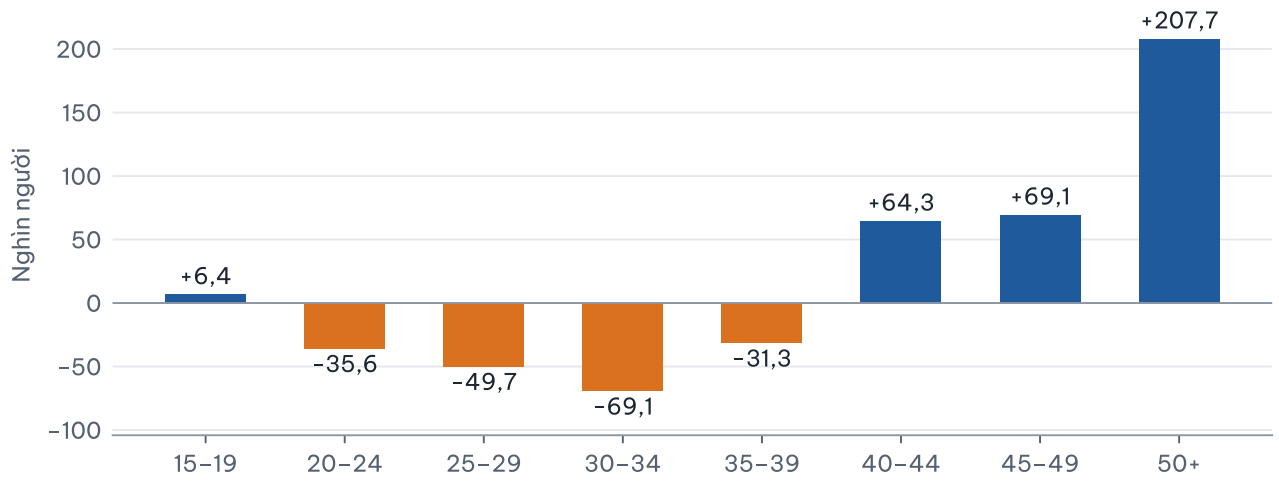
Tháp tuổi cho thấy nhóm 25–29 tuổi thu hẹp rõ nhất, từ 8,8% (2019) xuống 6,3% (2024) — đúng nhóm tuổi vừa tốt nghiệp, bước vào thị trường lao động. Dự báo của Cục Thống kê (phương án trung bình) cho thấy dân số Hà Nội tiếp tục tăng nhưng chậm lại, còn 1,0–1,1%/năm, đạt 9,10 triệu người năm 2028; tỷ trọng 65+ lên 12,3%.

2.2 Lực lượng lao động già đi

Trong hai năm 2023–2025, số lao động có việc làm tăng 161,8 nghìn người, nhưng toàn bộ mức tăng nằm ở nhóm từ 40 tuổi: nhóm 40+ tăng 341,1 nghìn, trong khi nhóm 20–34 tuổi giảm 154,4 nghìn (−12%).

HÌNH 2.2 **Nhóm 20–34 tuổi giảm 154 nghìn, nhóm 40 tuổi trở lên tăng 341 nghìn**

Thay đổi số lao động có việc làm theo nhóm tuổi, 2023–2025 (nghìn người)

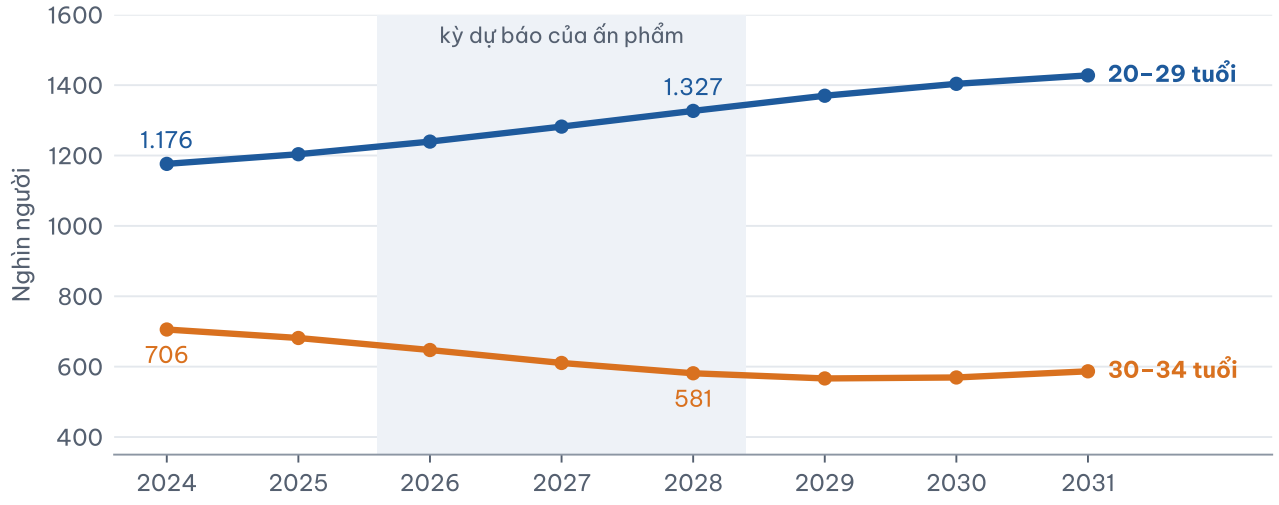


Nguồn: Cục Thống kê, Số liệu thống kê LĐVL 34 tỉnh 2015–2025, Biểu 19

Mức giảm ở nhóm trẻ không có nghĩa nguồn lao động trẻ đang cạn. Dự báo dân số cho thấy tổng dân số 20–34 tuổi gần như không đổi (1.882 nghìn năm 2024, 1.908 nghìn năm 2028), nhưng cơ cấu bên trong đổi mạnh: nhóm 20–29 tuổi tăng 151 nghìn, nhóm 30–34 tuổi giảm 124 nghìn. Lao động có việc làm 20–34 tuổi giảm vì ba lý do cộng hưởng: lớp 30–34 tuổi (sinh đầu thập niên 1990) nhỏ hơn; người trẻ đi học lâu hơn (tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 15–24 tuổi chỉ khoảng 25%); và một phần người trẻ rời Hà Nội sau tốt nghiệp (Chương III).

HÌNH 2.3 **Dân số trẻ không giảm mà đổi cơ cấu: 20–29 tuổi tăng, 30–34 tuổi giảm mạnh**

Dân số Hà Nội theo nhóm tuổi, dự báo phương án trung bình 2024–2031 (nghìn người)



Nguồn: Cục Thống kê – UNFPA, Dự báo dân số Việt Nam 2024–2074, Biểu B.1

2.3 Thị trường lao động căng

BẢNG 2.1 **Một số chỉ tiêu thị trường lao động Hà Nội, 2021–2025**

Chỉ tiêu	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025
Lực lượng lao động 15+	Nghìn người	3.939,9	4.011,7	4.105,4	4.177,8	4.259,2
Lao động có việc làm	Nghìn người	3.839,7	3.928,7	4.028,9	4.109,4	4.190,7

Chỉ tiêu	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ lệ tham gia LLLĐ	%	62,9	62,3	63,7	62,8	63,5
Tỷ lệ thất nghiệp (tuổi lao động)	%	2,68	2,22	2,01	1,77	1,73
Tỷ lệ lao động phi chính thức	%	56,1	53,1	53,4	51,8	52,0
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,3	50,3	50,8	53,9	54,9
Thu nhập bình quân	Triệu đồng/tháng	7,71	8,86	9,83	10,82	12,13
Thu nhập Hà Nội / cả nước	Lần	1,35	1,33	1,39	1,40	1,44

Nguồn: Cục Thống kê, Số liệu thống kê LĐVL 34 tỉnh 2015–2025, Biểu 1, 7, 13, 30, 46, 54, 59.

Thất nghiệp giảm liên tục xuống 1,73% — gần mức thất nghiệp tự nhiên của một thị trường đô thị. Thu nhập bình quân tăng 11,1%/năm giai đoạn 2023–2025 và khoảng cách với cả nước mở rộng từ 1,39 lên 1,44 lần. Hai chỉ báo này cho thấy cầu lao động vượt cung tại chỗ. Tuy vậy, hơn một nửa việc làm vẫn phi chính thức (52,0%), yếu tố làm giảm sức hút đối với người di cư (Chương III).

2.4 Định hướng phát triển đến 2030 và khoảng trống nguồn lao động

Mục tiêu tăng trưởng của Thành phố đòi hỏi số việc làm tăng nhanh hơn khả năng bù đắp của nguồn lao động tại chỗ. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII đặt mục tiêu GRDP tăng từ 11%/năm trở lên giai đoạn 2026–2030 (giai đoạn 2021–2025 bình quân 6,57%/năm), GRDP bình quân đầu người trên 12.000 USD và tỷ lệ đô thị hóa 65–70% vào năm 2030.

BẢNG 2.2 Một số mục tiêu về tăng trưởng và lao động của Hà Nội đến năm 2030

Chỉ tiêu	Mục tiêu	Thực hiện 2025	Văn bản
Tăng trưởng GRDP	Từ 11%/năm trở lên	Khoảng 8,5%	NQ Đại hội XVIII
Việc làm mới	180.000 lao động/năm (2026: 171.000)	–	KH 254/KH-UBND; KH năm 2026
Tăng năng suất lao động	7,0–9,5%/năm	–	KH 254/KH-UBND
Tỷ lệ thất nghiệp	Dưới 2,5% (thành thị dưới 3%)	1,73%	KH 254/KH-UBND
Lao động qua đào tạo / có bằng cấp, chứng chỉ	75–80% / 55–60%	54,9% (có bằng cấp, chứng chỉ)	KH 254/KH-UBND
BHXH bắt buộc / BHTN	60% / 50% lực lượng lao động	–	KH 254/KH-UBND

Nguồn: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP Hà Nội lần thứ XVIII (theo Báo cáo chính trị); Kế hoạch 254/KH-UBND ngày 03/7/2026; Kế hoạch hỗ trợ phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm năm 2026 của UBND TP; Cục Thống kê. Cần đối chiếu toàn văn Nghị quyết trước khi ban hành.

Ngành ưu tiên. Kế hoạch 109/KH-UBND ngày 16/3/2026 xác định ba ngành mũi nhọn: công nghiệp văn hóa; du lịch (trọng tâm du lịch văn hóa); công nghiệp công nghệ số, với các công nghệ lõi như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn. Cả ba ngành đều thuộc khu vực dịch vụ hoặc cần lao động có trình độ — phù hợp với cơ cấu lao động di cư hiện nay (72% làm dịch vụ, 39% có trình độ đại học trở lên). Ngược lại, hệ số đại diện ở nghề chuyên môn kỹ thuật bậc cao chỉ 0,89 (Chương V): lao động di cư có bằng cấp nhưng chưa vào đúng các vị trí mà ngành ưu tiên cần.

Khoảng trống nguồn lao động 2026–2028. Để biết Hà Nội cần bao nhiêu lao động từ nơi khác, báo cáo so sánh hai đại lượng:

- *Cung*: dân số dự báo của Cục Thống kê theo nhóm tuổi (đã gồm di cư ở mức khoảng 2‰) nhân với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2025 của từng nhóm (15–24 tuổi: 25,3%; 25–49: 95,8%; 50+: 44,8%).
- *Cầu*: số việc làm cần tăng để GRDP tăng 11%/năm với năng suất lao động tăng 7,0–9,5%/năm theo KH 254/KH-UBND.

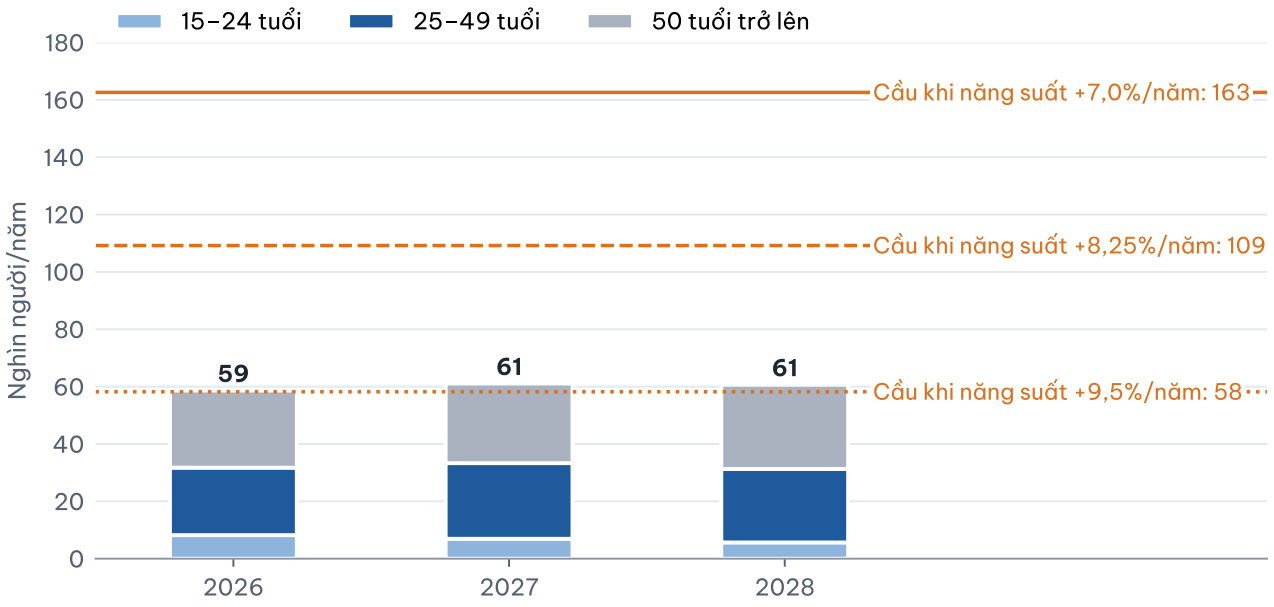
BẢNG 2.3 **Cung – cầu lao động có việc làm tăng thêm, bình quân 2026–2028 (nghìn người/năm)**

Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
Cung tăng thêm	60	15–24 tuổi: 7; 25–49 tuổi: 25; 50+: 28
Cầu – năng suất tăng 9,5%/năm	58	Khoảng thiếu ≈ 0
Cầu – năng suất tăng 8,25%/năm	109	**Khoảng thiếu ≈ 49**
Cầu – năng suất tăng 7,0%/năm	163	Khoảng thiếu ≈ 102

Nguồn: tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội, bảng tính kèm theo; dân số dự báo: Cục Thống kê – UNFPA (2025); tỷ lệ tham gia: Biểu 12; mục tiêu: NQ Đại hội XVIII, KH 254/KH-UBND. Ước tính tham khảo về quy mô, giả định quan hệ đơn giản giữa tăng trưởng, năng suất và việc làm.

HÌNH 2.4 **Cung lao động tăng khoảng 60 nghìn/năm, gần một nửa là người từ 50 tuổi**

Lao động có việc làm tăng thêm theo nhóm tuổi (cột) so với nhu cầu để GRDP tăng 11%/năm (đường), nghìn người/năm



Nguồn: tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội, bảng tính kèm theo

Hai điểm đáng chú ý. Thứ nhất, kết quả rất nhạy với năng suất: chỉ khi năng suất đạt cận trên mục tiêu (9,5%/năm), cung tại chỗ mới đủ; mỗi điểm phần trăm năng suất thấp hơn làm nhu cầu tăng thêm khoảng 40 nghìn lao động/năm. Thứ hai, cơ cấu cung lệch về người lớn tuổi: khoảng 47% lao động tăng thêm là người từ 50 tuổi trở lên, chỉ 12% là người 15–24 tuổi — trong khi các ngành mũi nhọn (công nghệ số, công nghiệp văn hóa, du lịch) cần lao động trẻ, có trình độ.

2.5 Di cư đóng góp bao nhiêu và nên kỳ vọng gì ở di cư

Đóng góp thực tế còn nhỏ. Lao động có việc làm của Hà Nội tăng 161,8 nghìn người trong 2023–2025, trong khi di cư thuần hai năm 2024–2025 chỉ khoảng 21 nghìn người (Niên giám thống kê Hà Nội). Với tỷ lệ có việc làm của người di cư 45–65%, di cư thuần đóng góp khoảng 9–14 nghìn lao động, tức **6–8% mức tăng lao động**. Hơn 90% mức tăng đến từ nguồn tại chỗ.

"Tỷ giá" giữa các nguồn bổ sung lao động. Để so sánh các lựa chọn chính sách trên cùng một thước đo:

Nguồn bổ sung	Số lao động tăng thêm	Tương đương di cư thuần
Tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ tăng 1 điểm %	≈ 34 nghìn	≈ 7‰
Tỷ lệ tham gia LLLĐ nhóm 50+ tăng 1 điểm %	≈ 22 nghìn	≈ 4,5‰
Di cư thuần tăng 1‰	≈ 5 nghìn	1‰

Nguồn: bảng tính kèm theo. Giả định 55% người di cư thuần có việc làm.

Về số lượng, nâng tỷ lệ tham gia lao động hiệu quả hơn nhiều so với tăng di cư. Nhưng về *cơ cấu*, hai nguồn này bổ sung chủ yếu người lớn tuổi, còn di cư là nguồn duy nhất bổ sung đúng nhóm 25–34 tuổi và lao động có trình độ đại học — nhóm mà tăng năng suất cần nhất. Vì vậy di cư nên được nhìn như **nguồn bổ sung chất lượng**, không chỉ là nguồn bù số lượng.

TIỂU KẾT CHƯƠNG II

Kết luận chính. (1) Hà Nội cần lao động từ nơi khác: cung tại chỗ tăng khoảng 60 nghìn/năm, trong khi nhu cầu có thể tới 109 nghìn/năm nếu năng suất tăng ở giữa khoảng mục tiêu. (2) Khoảng thiếu lệch về tuổi: nhóm 30–34 tuổi giảm 124 nghìn người đến 2028, gần một nửa lao động tăng thêm là người từ 50 tuổi. (3) Di cư hiện chỉ đóng góp 6–8% mức tăng lao động — vai trò nhỏ hơn nhiều so với cảm nhận chung.

Ý nghĩa đối với Hà Nội. Mục tiêu tăng trưởng hai con số là bài toán năng suất trước hết; di cư không thay được năng suất. Nhưng tăng năng suất cần lao động trẻ, có trình độ — đúng nhóm mà nguồn tại chỗ đang thu hẹp. Thành phố cần một chiến lược nguồn nhân lực kết hợp ba nhóm giải pháp then chốt, trong đó di cư giữ vai trò bổ sung chất lượng.

Đóng góp vào lập luận chung. Chương này xác lập khâu *Cần*: nhu cầu là có thật và lệch tuổi. Câu hỏi tiếp theo — Chương III — là Hà Nội có hút và giữ được những người mình cần không.

Độ tin cậy: cao về chiều hướng; trung bình về quy mô khoảng thiếu (phụ thuộc mạnh vào giả định năng suất).

KHÂU HÚT VÀ GIỮ

03

CHƯƠNG III

Dòng di cư và vị thế của Hà Nội trong vùng

Hà Nội có hút được người đến, và giữ được họ ở lại?

1,0‰

di cư thuần năm 2025, giảm từ 3,9‰ năm 2023

30% | 6%

khai thác nguồn: vành đai 1 so với miền núi phía Bắc

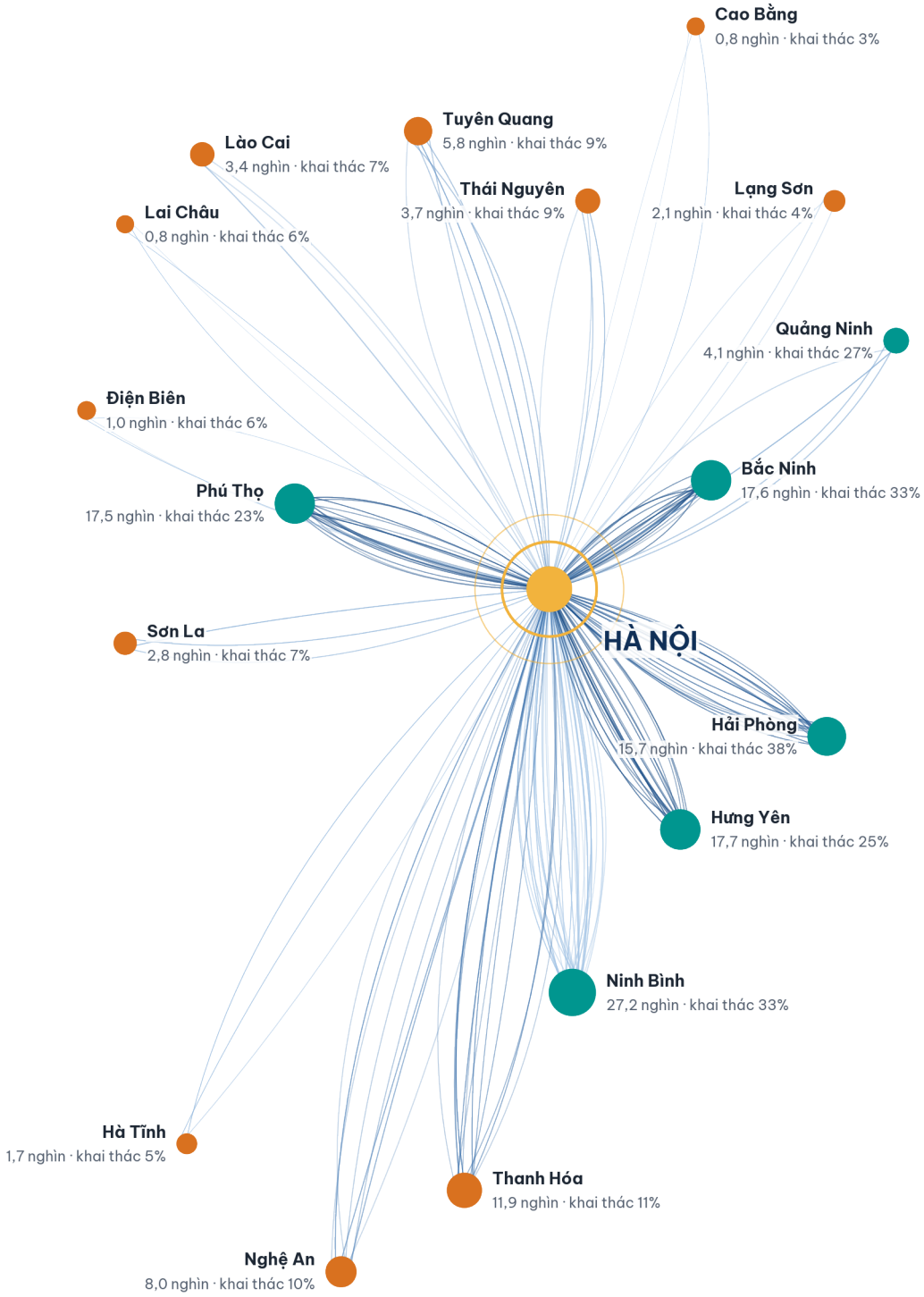
55

nghìn người trẻ rời đi sau tốt nghiệp (2019–2024)

ĐỒ HỌA THÔNG TIN

Dòng người từ các tỉnh đến Hà Nội, 2019–2024

Mỗi đường là một nhóm người di chuyển; độ đậm và số đường tỷ lệ với số người đến. Chấm xanh: tỉnh Hà Nội thu hút từ 15% số người rời đi trở lên; chấm cam: dưới 15% — dư địa tuyển dụng còn lớn.



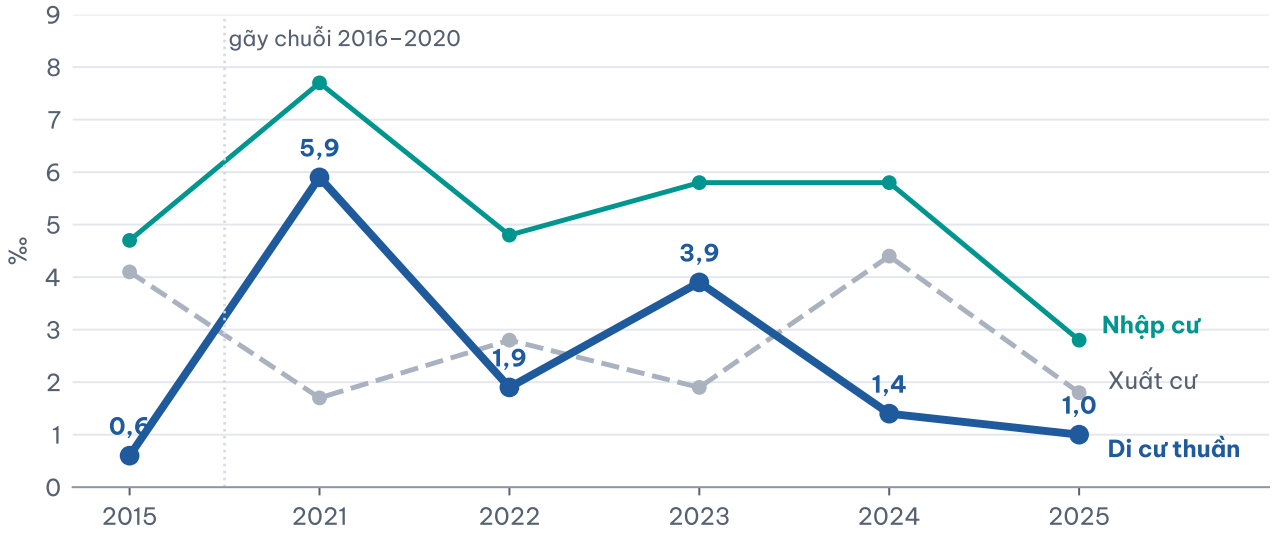
Nguồn: Cục Thống kê – UNFPA (2025), Di cư nội địa Việt Nam 2009–2024, Hình 10b (số người đến, từ 5 tuổi, quy đổi theo 34 tỉnh mới); chỉ số khai thác nguồn ước lượng theo tỷ suất xuất cư bình quân 2023–2025 (Biểu 7.2). Vị trí các tỉnh mang tính sơ đồ, không theo tỷ lệ bản đồ.

Hà Nội vẫn nhập cư ròng nhưng sức hút đang giảm và thấp hơn nhiều so với mức thu nhập của Thành phố: di cư thuần khoảng 16–28 nghìn người/năm, chủ yếu từ 5 tỉnh lân cận, và Thành phố đang mất người trẻ sau tốt nghiệp.

3.1 Xu hướng nhập cư, xuất cư

HÌNH 3.1 **Di cư thuần giảm từ 3,9‰ (2023) xuống 1,0‰ (2025)**

Tỷ suất nhập cư, xuất cư, di cư thuần giữa các tỉnh (12 tháng), ‰



Nguồn: Cục Thống kê, Số liệu thống kê dân số 34 tỉnh 2015–2025, Biểu 7.1–7.3 (2015, 2021–2022); Thống kê thành phố Hà Nội Hà Nội, Niên giám thống kê Hà Nội (2023–2025)

Sau đỉnh năm 2021 (di cư thuần 5,9‰, phần lớn do lao động quay lại sau COVID-19), tỷ suất di cư thuần giảm dần: 3,9‰ (2023), 1,4‰ (2024) và 1,0‰ (2025). Năm 2025, tỷ suất nhập cư chỉ còn 2,8‰, bằng một nửa 2023–2024; quy đổi ra khoảng 24,8 nghìn người nhập cư so với 49,8 nghìn năm 2023 (Niên giám thống kê Hà Nội). Chỉ số hiệu quả di cư giảm từ 51% (2023) xuống 14% (2024) và 22% (2025): cứ 100 lượt di chuyển vào – ra, Hà Nội "giữ lại" ít hơn trước.

Khác biệt giới đáng chú ý: năm 2023 nữ nhập cư ròng 5,1‰ so với nam 2,6‰; đến 2025 tỷ suất nhập cư của nữ giảm còn 2,3‰ và di cư thuần của nữ chỉ 0,6‰ (nam 1,5‰). Dòng nhập cư nữ — vốn chiếm ưu thế — suy giảm nhanh nhất: tỷ trọng nữ trong người nhập cư 12 tháng giảm từ 56% (2023) xuống 41% (2025), tức dòng người mới đến năm 2025 nghiêng về nam.

BẢNG 3.1 **Nhập cư, xuất cư giữa các tỉnh của Hà Nội theo giới, 2023–2025 (nghìn người, 12 tháng, mọi lứa tuổi)**

Chỉ tiêu	2023	2024	2025
Số người nhập cư	49,8	50,6	24,8
– Nam	21,7	24,3	15,0
– Nữ	28,1	26,7	10,2
Số người xuất cư	16,3	38,4	15,9
– Nam	10,7	19,9	8,4
– Nữ	6,1	18,8	7,6
Di cư thuần	33,5	12,2	8,9
– Nam	11,1	4,3	6,6

Chỉ tiêu	2023	2024	2025
– Nữ	22,0	7,9	2,7
Tỷ trọng nữ trong người nhập cư (%)	56,4	52,4	40,6
Đối soát: người 15+ đến dưới 12 tháng theo Điều tra LĐVL	24,1	11,6	6,8
Đối soát: LĐVL / Niên giám (%)	48	23	27

Nguồn: Thống kê thành phố Hà Nội Hà Nội, Niên giám thống kê Hà Nội (tỷ suất nhập cư, xuất cư); Cục Thống kê, Biểu 1.5–1.7 (dân số trung bình); Điều tra LĐVL (dòng đối soát); tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội, bảng tính kèm theo. Số theo giới quy đổi từ tỷ suất đã làm tròn nên nam + nữ có thể lệch số chung tới 0,5 nghìn người.

Điều tra LĐVL cho cùng chiều giảm nhưng chỉ ghi nhận 23–48% số người nhập cư theo Niên giám, một phần vì chỉ tính người từ 15 tuổi trở lên. Theo lưu ý của Thống kê thành phố Hà Nội, báo cáo không dùng số tuyệt đối từ LĐVL; quy mô lấy theo Niên giám và Điều tra giữa kỳ 2024.

3.2 Quy mô: năm cách ước lượng

BẢNG 3.2 **Đối chiếu các cách ước lượng di cư thuần vào Hà Nội (nghìn người/năm)**

Cách ước lượng	Giá trị	Định nghĩa, phạm vi	Đánh giá
(1) Điều tra dân số giữa kỳ 2024: 81 nghìn trong 5 năm 2019–2024	16,2	Di cư 5 năm, 5 tuổi trở lên; nhập 148, xuất 67 nghìn	**Mốc chính**; bỏ sót người di chuyển nhiều lần → cận dưới
(2) Điều tra 12 tháng (tỷ suất × dân số), 2021–2025	49,2; 16,0; 33,5; 12,2; 8,9 (bình quân 2021–2024: 27,7)	12 tháng, mọi lứa tuổi	Dao động mạnh giữa các năm
(3) Mức ngầm định trong dự báo dân số của Cục Thống kê	15–22	Tăng dân số dự báo – tăng tự nhiên; theo thế hệ	Giả thiết, khớp với (1)
(4) Suy ra từ LĐVL (dân số 15+ tăng vượt cả nước)	khoảng 39	Chỉ người 15+, bình quân 2023–2025	Thô, phụ thuộc tỷ lệ tham gia LLLĐ
(5) Cân bằng dân số (tăng dân số – tăng tự nhiên), 2024–2025	48–60	Gồm cả sai số ước tính dân số	Mâu thuẫn với (1) và (3) → chỉ tham khảo

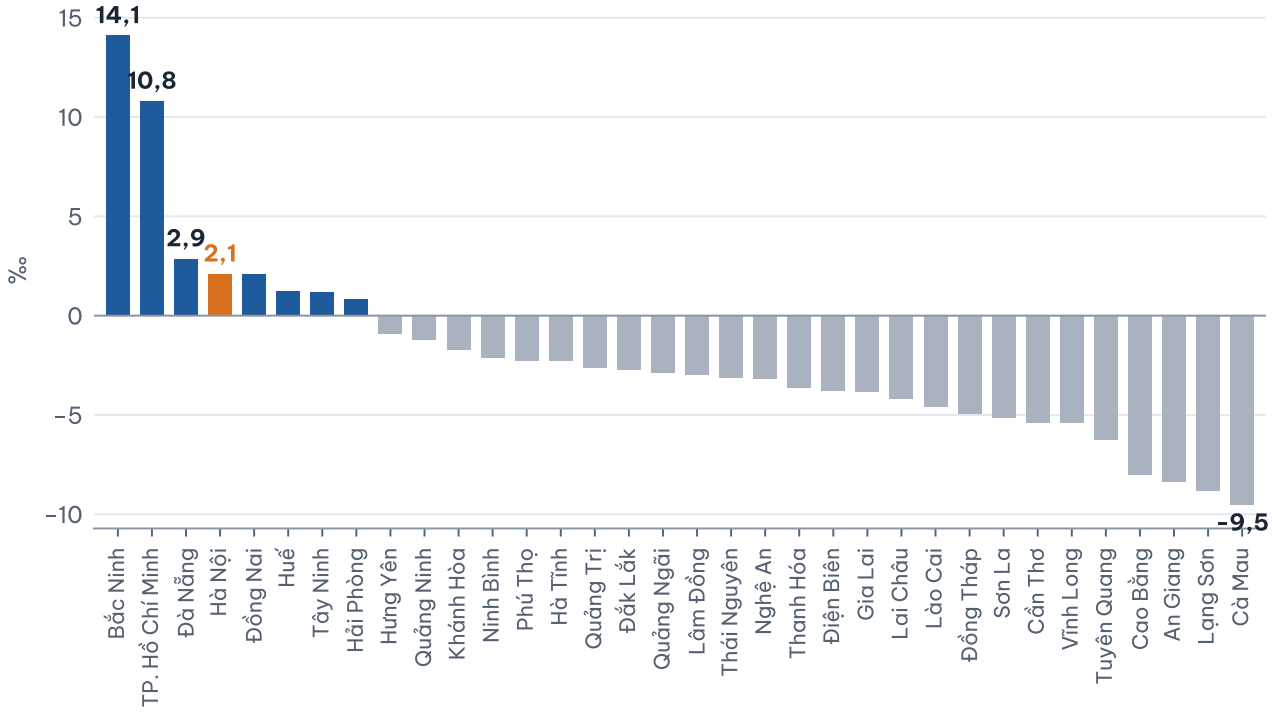
Nguồn: tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội từ các nguồn ở mục 1.5; bảng tính kèm theo.

Các nguồn cùng cho thấy Hà Nội nhập cư ròng. Báo cáo chọn **khoảng 16–28 nghìn người/năm (khoảng 2–3‰)**: cận dưới là số đo 5 năm của Điều tra giữa kỳ, cận trên là bình quân điều tra 12 tháng 2021–2024. Bảng lao động di cư của LĐVL chỉ ghi nhận khoảng 1/4 – 1/2 dòng nhập cư nên chỉ dùng để phân tích cơ cấu.

3.3 Vị thế vùng

HÌNH 3.2 **Hà Nội đứng thứ 4/34 nhưng kém xa Bắc Ninh và TP. Hồ Chí Minh**

Tỷ suất di cư thuần bình quân 2023–2025 của 34 tỉnh, thành phố (‰)



Nguồn: Cục Thống kê, Biểu 7.3

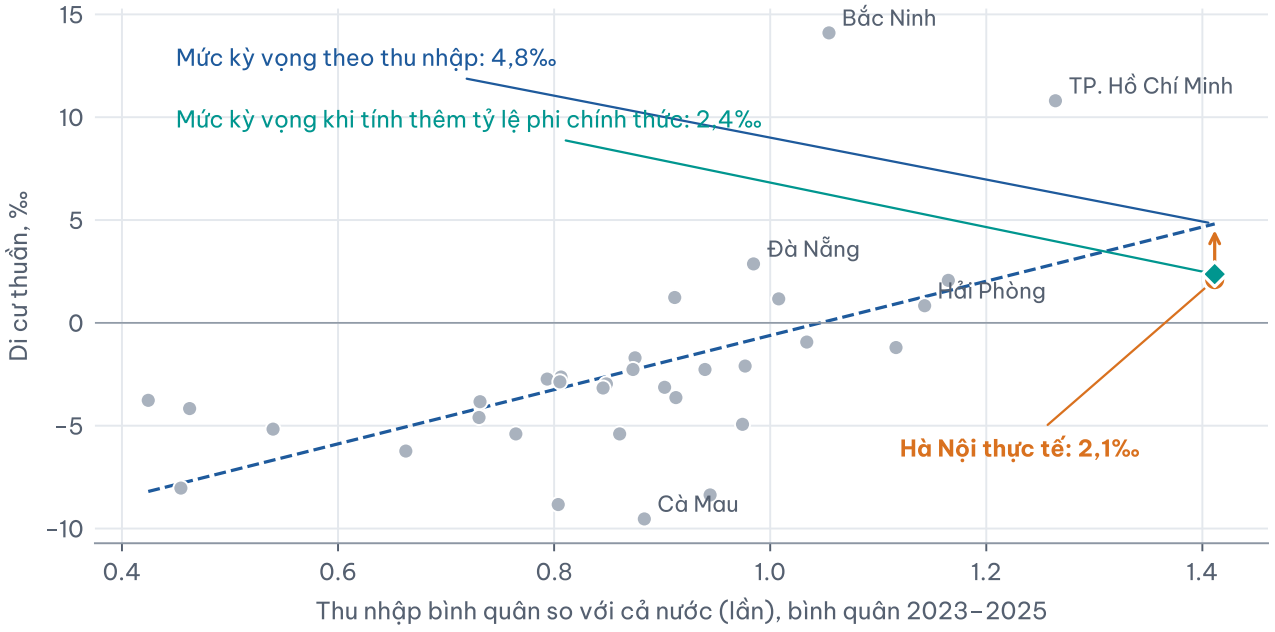
Trong 34 tỉnh, thành phố, chỉ 8 địa phương nhập cư ròng bình quân 2023–2025. Hà Nội đứng thứ 4 (2,1‰), sau Bắc Ninh (14,1‰), TP. Hồ Chí Minh (10,8‰) và Đà Nẵng (2,9‰). Khoảng cách đang nới rộng: năm 2025 Bắc Ninh đạt 19,2‰ và TP. Hồ Chí Minh 12,5‰, trong khi Hà Nội chỉ 1,0‰. Toàn bộ các tỉnh trung du miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ xuất cư ròng — đây là nguồn cung tiềm năng của Hà Nội.

Số đo 5 năm của Điều tra giữa kỳ 2024 (theo 63 tỉnh cũ) cho cùng kết luận: Hà Nội 10,1‰, so với Bình Dương 77,6‰, Bắc Ninh 61,8‰, Đà Nẵng 55,1‰ và TP. Hồ Chí Minh 25,8‰. Hà Nội đứng thứ 6 về tỷ suất nhưng thứ nhất về số người di cư thuần (81 nghìn), do quy mô dân số lớn.

3.4 Nghịch lý thu nhập – sức hút

HÌNH 3.3 **Thu nhập cao nhưng sức hút chỉ bằng một nửa mức kỳ vọng**

Thu nhập so với cả nước và di cư thuần; mỗi điểm là một tỉnh, thành phố, bình quân 2023–2025



Nguồn: Cục Thống kê, Biểu 7.3 (dân số) và Biểu 59 (LĐVL); tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội

Trên 34 tỉnh, tương quan giữa di cư thuần và tỷ số thu nhập so với cả nước là r = 0,59; với tỷ lệ lao động phi chính thức là r = −0,72. Nói cách khác, người di cư bị hút bởi *việc làm chính thức* mạnh hơn bởi *thu nhập bình quân*. Theo đường xu hướng thu nhập, Hà Nội được kỳ vọng có di cư thuần khoảng 4,8‰; thực tế chỉ 2,1‰, tức chỉ đạt khoảng một nửa.

Thu nhập bình quân Hà Nội năm 2025 gấp 1,39 lần Bắc Ninh và 1,41 lần Hưng Yên; riêng lao động làm công hưởng lương, chênh lệch còn 1,35 và 1,36 lần. Khoảng chênh này không đủ bù cho ba yếu tố mà người di cư cân nhắc:

- **Chi phí nhà ở:** chỉ 8,9% hộ ở Hà Nội thuê nhà, so với 25,8% ở Bắc Ninh, 31,8% ở TP. Hồ Chí Minh và 57,9% ở Bình Dương (Điều tra giữa kỳ 2024). Thị trường nhà cho thuê mỏng là rào cản trực tiếp với người mới đến.
- **Tính chính thức của việc làm:** các khu công nghiệp Bắc Ninh, Hưng Yên có hợp đồng, bảo hiểm, nhà ở công nhân; 52% việc làm ở Hà Nội là phi chính thức.
- **Khả năng đi về hằng ngày:** hạ tầng giao thông tốt giúp nhiều người làm việc ở Hà Nội mà không chuyển nơi ở, nên không được tính là người di cư.

Giả thuyết chi phí sống mới được kiểm định gián tiếp; cần khảo sát bổ sung (Chương VIII).

Thu nhập hay tính chính thức của việc làm? Thu nhập và tỷ lệ phi chính thức tương quan chặt với nhau giữa các tỉnh (r = −0,83), nên báo cáo ước lượng mô hình hai biến. Mô hình giải thích khoảng một nửa khác biệt về di cư thuần giữa 34 tỉnh (R^2 = 0,52). Khi tính cả tỷ lệ phi chính thức, mức kỳ vọng theo mô hình của Hà Nội chỉ còn **2,4‰**, gần mức thực tế 2,1‰. Nói cách khác, phần lớn "nghịch lý thu nhập – sức hút" được giải thích bởi việc hơn một nửa việc làm ở Hà Nội là phi chính thức. Hai địa phương vượt xa mô hình là Bắc Ninh (+12‰) và TP. Hồ Chí Minh (+5,6‰) — nơi có khu công nghiệp lớn, nhà ở công nhân và nhiều việc làm có hợp đồng, những yếu tố mô hình chưa đo được.

BẢNG 3.3 **Hà Nội so với 5 địa phương cạnh tranh lao động, 2025**

Chỉ tiêu	Hà Nội	Bắc Ninh	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hải Phòng	Hưng Yên
Di cư thuần bình quân 2023–2025 (‰)	2,1	14,1	10,8	2,9	0,8	−0,9
Nhập cư bình quân 2023–2025 (‰)	4,9	17,2	14,1	5,3	2,8	3,4
Thu nhập BQ (triệu đồng/tháng)	12,13	8,75	10,46	8,23	9,87	8,62
Thu nhập làm công hưởng lương (triệu đồng/tháng)	12,63	9,36	10,51	8,96	10,44	9,26
Tỷ lệ phi chính thức (%)	52,0	52,5	39,7	57,7	43,7	58,9
Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	54,9	36,2	34,9	39,0	35,0	26,6
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,73	2,17	2,64	2,09	1,83	0,91
Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)	63,5	70,8	68,6	70,4	63,5	68,2
Lao động có việc làm tăng 2023–2025 (%)	4,0	3,0	5,1	4,2	1,1	1,5
Hộ thuê, mượn nhà (%, 2024)	8,9	25,8	31,8	—	—	—

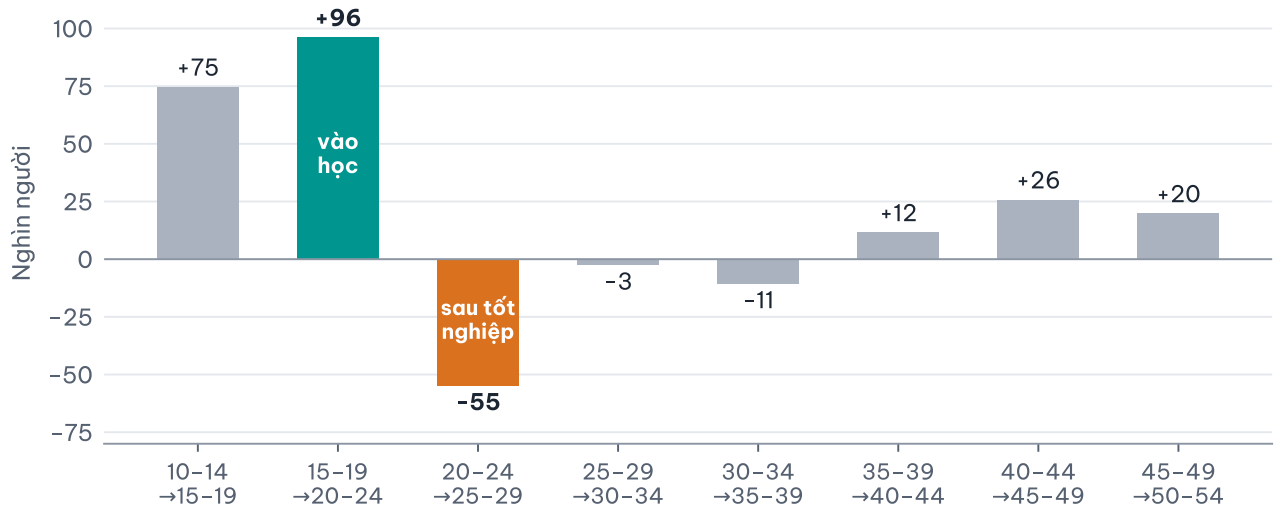
Nguồn: Cục Thống kê, Số liệu thống kê dân số và LĐVL 34 tỉnh 2015–2025 (Biểu 7.1–7.3, 7, 13, 30, 46, 54, 59, 70); Điều tra giữa kỳ 2024 (Biểu 30); bảng tính kèm theo.

Bảng 3.3 cho thấy Hà Nội vượt trội về thu nhập, trình độ lao động và tốc độ tạo việc làm (lao động có việc làm tăng 4,0% trong hai năm, cao hơn Bắc Ninh 3,0%). Hà Nội *không thua* về số việc làm mới, mà thua ở hai điểm: thị trường nhà cho thuê rất mỏng và tỷ lệ phi chính thức chưa thấp hơn các tỉnh công nghiệp. TP. Hồ Chí Minh có thu nhập thấp hơn Hà Nội 14% nhưng tỷ lệ phi chính thức thấp hơn 12 điểm phần trăm và tỷ lệ hộ thuê nhà gấp 3,6 lần — và hút người gấp 5 lần.

3.5 Ai đến, ai đi

HÌNH 3.4 **Thêm 96 nghìn người tuổi học, mất 55 nghìn người sau tốt nghiệp**

Thay đổi số người cùng thế hệ, 2019 → 2024 (nghìn người)



Nguồn: TĐT dân số và nhà ở 2019; Cục Thống kê, Biểu 1.5, 1.11; tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội

Theo dõi cùng một lớp tuổi từ 2019 đến 2024: lớp 15–19 tuổi tăng khoảng 96 nghìn người khi bước sang 20–24 tuổi (vào đại học, học nghề); lớp 20–24 tuổi giảm khoảng 55 nghìn khi sang 25–29 tuổi (sau tốt

nghiệp). Các lớp 40–54 tuổi tăng nhẹ (20–26 nghìn). Hà Nội là nơi *đào tạo* nhưng chưa phải nơi *giữ* người trẻ — đúng mô hình di cư theo vòng đời. Sai số do làm tròn tỷ trọng khoảng ±4 nghìn người.

BẢNG 3.4 **Cơ cấu người từ 15 tuổi trở lên di cư đến Hà Nội (%)**

Nhóm	2023	2024	2025
Nữ	57,2	56,4	57,1
15–24 tuổi	65,0	62,9	53,9
25–34 tuổi	16,2	17,1	26,3
35 tuổi trở lên	18,9	20,0	19,8
Đến dưới 12 tháng	29,7	19,0	12,4
Đến từ 1 đến 5 năm	70,3	81,0	87,6

Nguồn: Điều tra LĐVL, bảng tổng hợp người di cư đến Hà Nội trong 5 năm.

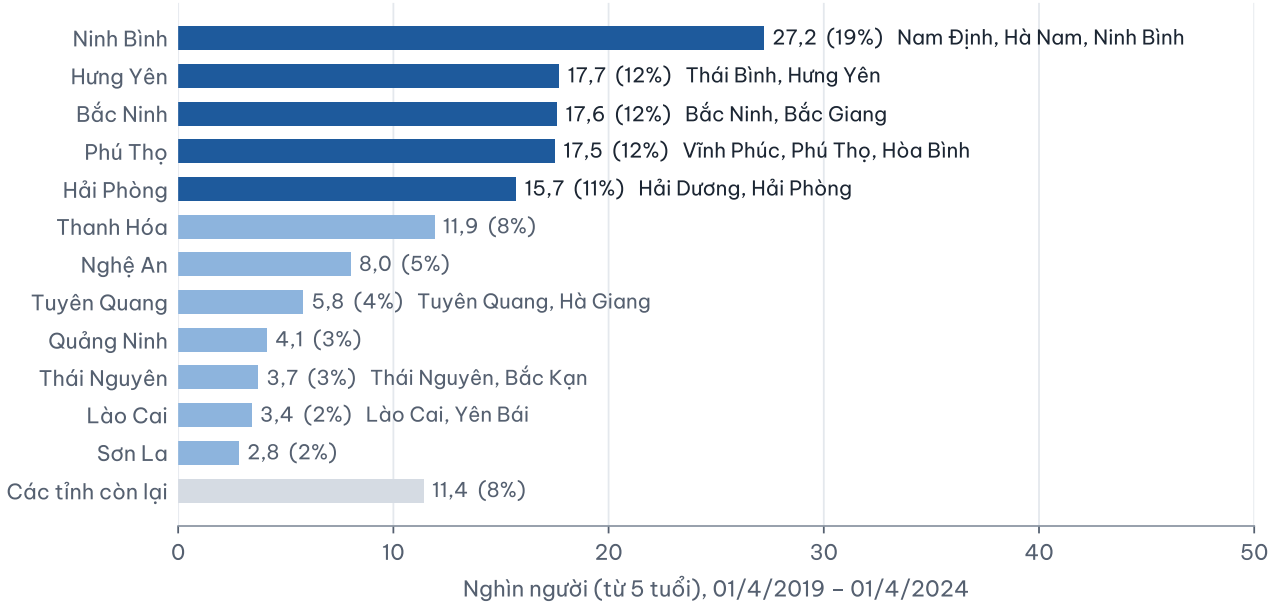
Tỷ trọng người mới đến dưới 12 tháng giảm từ 29,7% xuống 12,4% — cùng chiều với tỷ suất nhập cư giảm. Người di cư đang "ở lại" già đi: nhóm 25–34 tuổi tăng từ 16% lên 26%.

Cái giá của việc không giữ được người trẻ. Nếu 55 nghìn người trẻ này ở lại làm việc tại Hà Nội với mức thu nhập bình quân của nhóm 25–49 tuổi hoặc của người có trình độ đại học, tổng thu nhập lao động mà Thành phố không giữ được là khoảng **8,1–9,7 nghìn tỷ đồng mỗi năm**; mỗi lớp khoảng 11 nghìn người rời đi trong một năm tương đương khoảng 1,8 nghìn tỷ đồng/năm. Đây là ước tính thô, chưa tính giá trị gia tăng tạo ra cho doanh nghiệp, thuế và chi phí đào tạo đã bỏ ra (bảng tính kèm theo). Con số cho thấy khâu *Giữ* không chỉ là vấn đề dân số mà là vấn đề kinh tế.

3.6 Nguồn nhập cư và luồng di cư

HÌNH 3.5 **Năm tỉnh lân cận cung cấp 65% người nhập cư**

Nguồn nhập cư vào Hà Nội 2019–2024 theo tỉnh mới, nghìn người (tỷ trọng); tỉnh cũ ghi bên phải



Nguồn: Cục Thống kê – UNFPA, Di cư nội địa Việt Nam 2009–2024 (Hình 10b), quy đổi theo NQ 202/2025/QH15

Trong 5 năm 2019–2024, khoảng 147 nghìn người từ tỉnh khác chuyển đến Hà Nội. Năm tỉnh lân cận (theo địa giới mới) cung cấp 65%: Ninh Bình 27,2 nghìn (gồm Nam Định, Hà Nam cũ), Hưng Yên 17,7,

Bắc Ninh 17,6, Phú Thọ 17,5 và Hải Phòng 15,7. Thanh Hóa (11,9) và Nghệ An (8,0) là hai nguồn xa lớn nhất.

BẢNG 3.5 Luồng di cư và cơ cấu nguồn nhập cư vào Hà Nội, 2019–2024

Chỉ tiêu	Hà Nội	So sánh
Nguồn từ Đồng bằng sông Hồng (vùng cũ), %	56,7	–
Nguồn từ Trung du và miền núi phía Bắc, %	25,1	–
Nguồn từ Bắc Trung Bộ và DH miền Trung, %	16,3	–
Luồng đô thị → đô thị, %	57,0	Cả nước 37,2; ĐBSH 38,8
Luồng nông thôn → thành thị, %	25,3	Cả nước 26,8
Luồng nông thôn → nông thôn, %	14,1	Cả nước 25,8
Dân số 5+ sống ở tỉnh khác 5 năm trước, %	1,8	Cả nước 1,8
Hộ thuê, mượn nhà, %	8,9	Bắc Ninh 25,8; TP. Hồ Chí Minh 31,8

Nguồn: TCTK, Điều tra dân số giữa kỳ 2024, Biểu 24, 25, 30; Cục Thống kê – UNFPA (2025), Hình 10b; tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội.

Hà Nội chủ yếu hút người từ đô thị khác (57%), cao hơn hẳn mức cả nước. Chiều ngược lại, khoảng 67 nghìn người rời Hà Nội trong cùng giai đoạn, nhưng chỉ khoảng 10 nghìn đến TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Đà Nẵng. Phần còn lại (khoảng 57 nghìn) nhiều khả năng đi các tỉnh phía Bắc — đây là suy luận vì nguồn chưa công bố đủ. Cạnh tranh lao động của Hà Nội vì vậy diễn ra chủ yếu trong vùng.

Hà Nội khai thác nguồn nào tốt, nguồn nào chưa? Số người đến Hà Nội phụ thuộc vào quy mô của tỉnh nguồn, nên báo cáo so sánh số người từ mỗi tỉnh đến Hà Nội với số người rời tỉnh đó (chỉ số khai thác nguồn).

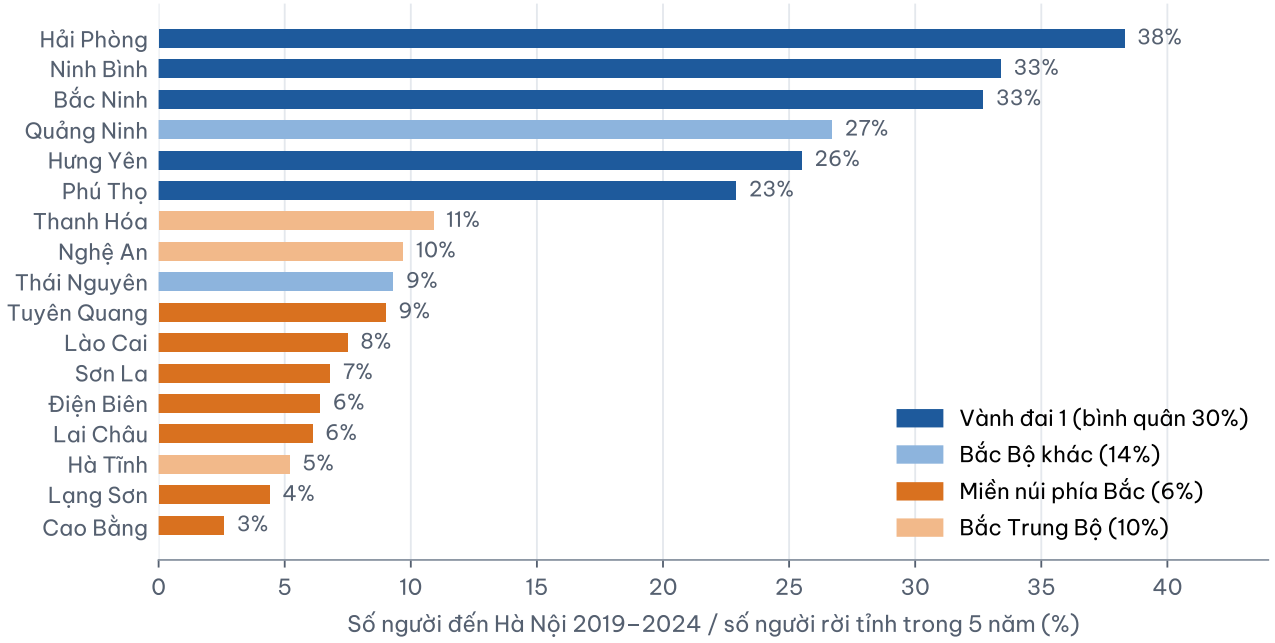
BẢNG 3.6 Chỉ số khai thác nguồn theo nhóm tỉnh

Nhóm tỉnh	Đến Hà Nội 2019–2024 (nghìn)	Người rời tỉnh 5 năm, ước (nghìn)	Chỉ số khai thác (%)	Khoảng của từng tỉnh (%)
Vành đai 1 (Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hải Phòng)	95,7	322	30	23–38
Bắc Bộ khác (Quảng Ninh, Thái Nguyên)	7,8	55	14	9–27
Miền núi phía Bắc (7 tỉnh)	16,7	259	6	3–9
Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh)	21,6	225	10	5–11

Nguồn: Cục Thống kê – UNFPA (2025), Hình 10b; Cục Thống kê, Biểu 1.5, 7.2; tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội, bảng tính kèm theo. Ước lượng chỉ báo: hai nguồn khác kỳ tham chiếu và định nghĩa, chỉ dùng để so sánh giữa các tỉnh.

HÌNH 3.6 **Khai thác tốt vành đai 1, gần như bỏ ngỏ nguồn xa**

Chỉ số khai thác nguồn: người đến Hà Nội / người rời tỉnh trong 5 năm (%, ước lượng chỉ báo)



Nguồn: tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội, bảng tính kèm theo

Hà Nội thu hút khoảng 30% số người rời 5 tỉnh vành đai 1 — mức khai thác cao. Nhưng ở các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi tỷ suất xuất cư cao nhất cả nước (Lạng Sơn, Cao Bằng 11–12‰), Hà Nội chỉ thu hút khoảng 6%; ở Bắc Trung Bộ khoảng 10%. Gần 500 nghìn người rời hai vùng này trong 5 năm, phần lớn đi các khu công nghiệp phía Bắc và phía Nam. Đây là **thị trường tuyển dụng lớn nhất mà Hà Nội đang bỏ ngỏ**. Nếu nâng chỉ số khai thác lên 10% (miền núi) và 15% (Bắc Trung Bộ), Hà Nội có thêm khoảng 4 nghìn người mỗi năm (khoảng 0,5‰).

Lưu ý: con số "0,4 triệu người di cư vào Hà Nội 2019–2024" trong ấn phẩm Di cư nội địa gồm cả khoảng 257 nghìn người chuyển nơi ở trong nội thành phố; số đến từ tỉnh khác chỉ khoảng 148 nghìn (giảm từ 0,85 triệu người di cư mọi loại hình giai đoạn 2014–2019).

TIỂU KẾT CHƯƠNG III

Kết luận chính. (1) Khâu *Hút* yếu và đang yếu thêm: tỷ suất nhập cư năm 2025 chỉ còn một nửa mức 2023–2024; Hà Nội đứng thứ 4/34 về di cư thuần nhưng kém Bắc Ninh 7 lần, TP. Hồ Chí Minh 5 lần. (2) "Nghịch lý thu nhập – sức hút" phần lớn được giải thích bởi tính phi chính thức của việc làm và thị trường nhà thuê mỏng, không phải do thiếu việc làm. (3) Hà Nội khai thác tốt 5 tỉnh lân cận (30%) nhưng gần như bỏ ngỏ miền núi phía Bắc (6%) và Bắc Trung Bộ (10%). (4) Khâu *Giữ* là điểm yếu nhất: chỉ số hiệu quả di cư giảm từ 51% xuống 22%; lớp 20–24 tuổi mất khoảng 55 nghìn người sau tốt nghiệp, tương đương 8–10 nghìn tỷ đồng thu nhập lao động mỗi năm.

Ý nghĩa đối với Hà Nội. Chính sách thu hút không nên tập trung vào tăng thu nhập — lợi thế Hà Nội đã có — mà vào *chất lượng việc làm* (hợp đồng, BHXH), *chi phí ở lại* (nhà cho thuê) và *giai đoạn chuyển tiếp sau tốt nghiệp*. Về địa bàn, dư địa lớn nhất nằm ở các tỉnh xa, không phải vành đai 1.

Đóng góp vào lập luận chung. Chương này chỉ ra hai khâu thất thoát (*Hút*, *Giữ*) và lượng hóa mức độ của từng khâu. Chương IV, V xem xét khâu cuối: những người đã ở lại hội nhập ra sao.

Độ tin cậy: cao về chiều hướng; trung bình về quy mô; chỉ số khai thác nguồn và thu nhập không giữ lại được là ước tính tham khảo về quy mô.

KHÂU HỘI NHẬP (1)

04

CHƯƠNG IV

Chân dung lao động di cư

Ai đang đến và ở lại làm việc tại Hà Nội?

45%
ở tuổi 25–34, gấp đôi lao động toàn Thành phố

39%
có trình độ đại học trở lên

61%
là nữ (năm 2025)



> Lao động di cư vào Hà Nội trẻ, nữ nhiều, phân cực về trình độ và đang nâng cấp nhanh: năm 2025, 61% là nữ, 45% ở tuổi 25–34 và 39% có trình độ đại học trở lên — đúng những nhóm mà lực lượng lao động tại chỗ đang thiếu.

Ghi chú: số liệu chương này là cơ cấu từ bảng lao động di cư của Điều tra LĐVL; cỡ mẫu nhỏ nên biến động giữa các năm cần đọc theo xu hướng, không theo từng năm riêng lẻ. Một số ô rất nhỏ (ví dụ năm 2025 không có lao động di cư 55–59 tuổi nào trong mẫu, trong khi một số nhóm tuổi có tỷ lệ có việc làm 100%), nên báo cáo chỉ trình bày nhóm gộp.

4.1 Giới tính và tuổi

BẢNG 4.1 **Lao động di cư theo giới tính và nhóm tuổi, so với lao động có việc làm toàn Hà Nội (%)**

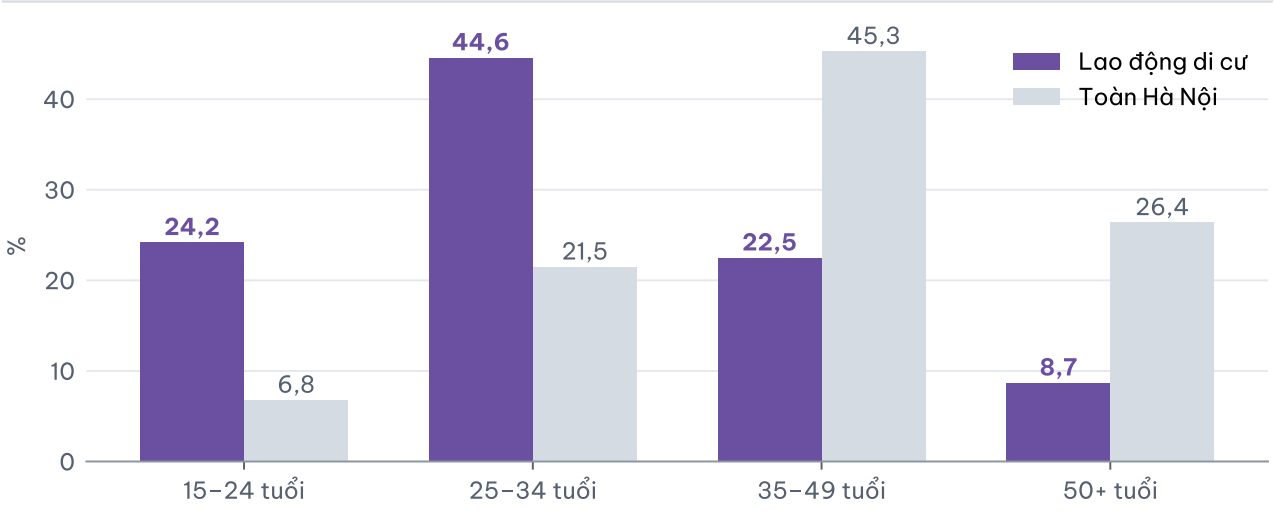
Nhóm	Di cư 2023	Di cư 2024	Di cư 2025	Toàn Hà Nội 2025	Hệ số đại diện 2025
Nữ	56,9	51,7	60,7	49,4	1,23
15–24 tuổi	40,3	26,6	24,2	6,8	3,58
25–34 tuổi	27,7	39,5	44,6	21,5	2,07
35–49 tuổi	14,9	22,8	22,5	45,3	0,50
50 tuổi trở lên	17,1	11,1	8,7	26,4	0,33

Nguồn: Điều tra LĐVL (bảng lao động di cư đã hiệu chỉnh nhãn giới tính); Cục Thống kê, Biểu 19.

Nữ chiếm 61% lao động di cư năm 2025, cao hơn hẳn tỷ trọng nữ trong lao động toàn Thành phố (49%) — xu hướng "nữ hóa di cư" rõ hơn mức cả nước (nữ chiếm 55,7% người di cư và 52% người di cư liên tỉnh, Điều tra giữa kỳ 2024).

HÌNH 4.1 **Lao động di cư tập trung ở tuổi 25–34, gấp đôi toàn Thành phố**

Cơ cấu tuổi lao động có việc làm, 2025 (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL; Cục Thống kê, Biểu 19

Nhóm 25–34 tuổi chiếm 45% lao động di cư, gấp hai lần tỷ trọng trong lao động toàn Hà Nội (21%); nhóm 50 tuổi trở lên chỉ 9% so với 26%. Lao động di cư bù đúng nhóm tuổi đang thu hẹp (Chương II). Từ 2023 đến 2025, cơ cấu dịch từ 15–24 tuổi sang 25–34 tuổi, phù hợp với việc dòng người mới đến giảm và nhóm đã ở lại lớn tuổi hơn.

4.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật

BẢNG 4.2 Trình độ CMKT của lao động di cư so với toàn Hà Nội (%)

Trình độ	Di cư 2023	Di cư 2024	Di cư 2025	Toàn Hà Nội 2025*
Không có CMKT	63,2	56,4	46,2	45,1
Sơ cấp	5,8	7,1	6,3	9,7
Trung cấp	4,3	1,5	1,5	6,2
Cao đẳng	7,7	5,7	7,1	6,9
Đại học trở lên	18,9	29,3	38,9	32,1

(*) Cơ cấu lực lượng lao động, Cục Thống kê, Biểu 52.

Trình độ lao động di cư tăng rất nhanh: tỷ trọng đại học trở lên tăng gần gấp đôi trong 2 năm, từ 18,9% lên 38,9%, vượt mức toàn Thành phố (32,1%). Nhưng cơ cấu có dạng "hai đỉnh": 46% không có CMKT, trong khi trình độ trung gian (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) chỉ khoảng 15%, so với 23% của toàn Hà Nội. Thiếu hụt lớn nhất ở trình độ trung cấp (1,5% so với 6,2%).

4.3 Tình trạng việc làm của người di cư đến

Chỉ 41–47% người từ 15 tuổi trở lên di cư đến Hà Nội có việc làm, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ có việc làm của người di cư cả nước (69,1%). Nguyên nhân chính là tỷ trọng lớn người đến để học tập (15–24 tuổi chiếm 54–65% người di cư đến). Điều này khẳng định vai trò trung tâm đào tạo của Hà Nội, và cũng là nguồn lao động trình độ cao tiềm năng nếu giữ được sau tốt nghiệp.

4.4 Đối chiếu với người di cư cả nước

BẢNG 4.3 Lao động di cư Hà Nội so với người di cư cả nước

Chỉ tiêu	Người di cư cả nước	Người không di cư cả nước	Lao động di cư Hà Nội (2025)
Tỷ trọng nữ (%)	55,7	50,2	61
Tuổi trung vị (năm)	28	36	–
Đại học trở lên, dân số 15+ (%)	21,1	11,1	39
Không có CMKT (%)	62,4	74,2	46
Dịch vụ (%)	49,1	40,1	72
Công nghiệp – xây dựng (%)	46,4	–	27

Nguồn: TCTK, Điều tra dân số giữa kỳ 2024, Chương VI; Cục Thống kê – UNFPA (2025), Di cư nội địa Việt Nam 2009–2024, mục 3.4–3.5. Khác định nghĩa: người di cư cả nước gồm cả di cư nội tỉnh.

So với mặt bằng chung, lao động di cư vào Hà Nội nữ hóa mạnh hơn, trình độ cao hơn và thiên về dịch vụ hơn nhiều; ngược lại, người di cư cả nước vào công nghiệp – xây dựng gần một nửa. Hà Nội ít hút lao động công nghiệp vì phần lớn việc làm công nghiệp của vùng nằm ở các tỉnh lân cận.

TIỂU KẾT CHƯƠNG IV

Kết luận chính. (1) Lao động di cư bù đúng nhóm tuổi đang thiếu: 45% ở tuổi 25–34, gấp đôi tỷ trọng trong lao động toàn Thành phố. (2) Trình độ tăng rất nhanh: tỷ trọng đại học trở lên từ 19% lên 39% trong hai năm, vượt mức toàn Hà Nội; nhưng cơ cấu "hai đỉnh", thiếu trình độ trung cấp. (3) Chỉ 41–47% người từ 15 tuổi di cư đến có việc làm vì phần lớn đến để học — Hà Nội là trung tâm đào tạo của vùng. (4) Lao động di cư nữ hóa mạnh (61%), nhưng dòng người mới đến năm 2025 đã nghiêng về nam (Chương III).

Ý nghĩa đối với Hà Nội. Người học từ các tỉnh là nguồn lao động có trình độ "sẵn có" lớn nhất của Thành phố; giữ được họ sau tốt nghiệp là cách rẻ nhất để bổ sung lao động 25–34 tuổi. Thiếu hụt trình độ trung cấp gợi ý cơ hội cho giáo dục nghề nghiệp nhắm vào lao động di cư chưa có chuyên môn kỹ thuật (46%).

Đóng góp vào lập luận chung. Chương này cho thấy *chất lượng* nguồn di cư tốt và đang tốt lên — vấn đề không nằm ở "ai đến", mà ở việc họ có ở lại và được sử dụng đúng hay không (Chương V).

Độ tin cậy: trung bình (cỡ mẫu nhỏ; đọc theo xu hướng và nhóm gộp).

KHÂU HỘI NHẬP (2)

05

CHƯƠNG V

Vị trí trên thị trường lao động

Người ở lại có việc làm tốt không?

88%
thu nhập so với lao động làm công toàn Thành phố

5,5%
thu nhập thấp hơn khi làm cùng nghề

≈ 54%
làm việc phi chính thức (ước lượng)

> Lao động di cư hội nhập nhanh nhưng chưa bình đẳng: thu nhập tăng từ 80% lên 91% mức bình quân Hà Nội trong 2023–2025, nhưng khi làm cùng nghề vẫn thấp hơn 5,5%, và họ phụ thuộc gần như hoàn toàn vào việc làm làm công ở khu vực ngoài Nhà nước.

5.1 Ngành, khu vực và vị thế việc làm

BẢNG 5.1 **Lao động di cư theo ngành, khu vực và vị thế việc làm, 2025**

Phân tổ	Lao động di cư (%)	Toàn Hà Nội (%)	Hệ số đại diện
Dịch vụ	72,0	61,9	1,16
Công nghiệp – xây dựng	27,0	32,6	0,83
Nông, lâm, thủy sản	1,0	5,5	0,18
Khu vực Nhà nước	1,9	11,4	0,16
Ngoài Nhà nước	90,3	81,9	1,10
Khu vực FDI	7,8	6,7	1,16
Làm công hưởng lương**	85,4	63,0	1,36
Tự làm	11,2	27,8	0,40
Lao động gia đình**	3,4	7,1	0,48

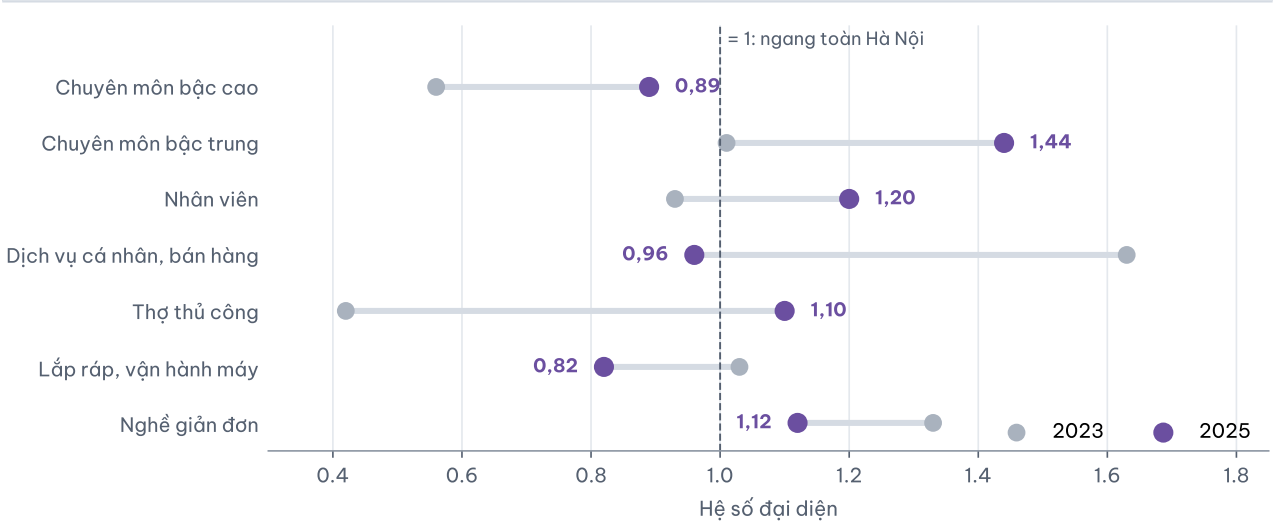
(**) Sau hiệu chỉnh nhãn dòng trong bảng gốc (Phụ lục 1). Nguồn: Điều tra LĐVL; Cục Thống kê, LĐVL 34 tỉnh.

Ba đặc điểm nổi bật: 72% lao động di cư làm dịch vụ; chỉ 1,9% làm trong khu vực Nhà nước (toàn Thành phố 11,4%); và 85% là làm công hưởng lương, trong khi tự làm chỉ 11% (toàn Thành phố 28%). Người di cư thiếu đất đai, vốn và mạng lưới để tự kinh doanh, nên phụ thuộc vào việc làm có chủ. Đây vừa là rủi ro (dễ mất việc khi doanh nghiệp cắt giảm) vừa là cơ hội chính sách: lao động làm công thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

5.2 Nghề nghiệp và sự nâng cấp

HÌNH 5.1 **Cơ cấu nghề của lao động di cư nâng cấp rõ trong hai năm**

Hệ số đại diện theo nghề, 2023 và 2025 (>1: tập trung hơn toàn Hà Nội)



Nguồn: Điều tra LĐVL; Cục Thống kê, Biểu 23; tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội

Năm 2023, lao động di cư tập trung ở nghề dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng (37%, hệ số đại diện 1,63) và nghề giản đơn (22%, hệ số 1,33). Đến 2025, hai nhóm này giảm còn 24% và 16%; lao động di cư chuyển sang chuyên môn kỹ thuật bậc trung (10%, hệ số 1,44), nhân viên (9%, hệ số 1,20) và thợ thủ công (21%).

Làm việc dưới trình độ — vấn đề chung của thị trường, nặng hơn ở lao động di cư. Năm 2025, 39% lao động di cư có trình độ đại học trở lên nhưng chỉ 13% làm nghề chuyên môn kỹ thuật bậc cao: tỷ số "nghề bậc cao / bằng đại học" là 0,33. Tỷ số này của toàn Hà Nội cũng chỉ 0,45 (32% có bằng đại học, 14% làm nghề bậc cao). Tính rộng hơn (cao đẳng, đại học so với nghề chuyên môn bậc cao và bậc trung), tỷ số là 0,49 ở lao động di cư và 0,55 ở toàn Thành phố. Như vậy, số việc làm chuyên môn ở Hà Nội tăng chậm hơn số người có bằng — đây là vấn đề của cả thị trường; lao động di cư chịu mức nặng hơn khoảng 11–27%. Điều này giúp giải thích vì sao nhiều người tốt nghiệp rời Hà Nội (Chương III): không phải vì thiếu việc làm, mà vì thiếu việc làm *đúng trình độ* với chi phí sống chấp nhận được.

5.3 Thu nhập

BẢNG 5.2 **Thu nhập thực tế và kỳ vọng theo cơ cấu nghề của lao động di cư**

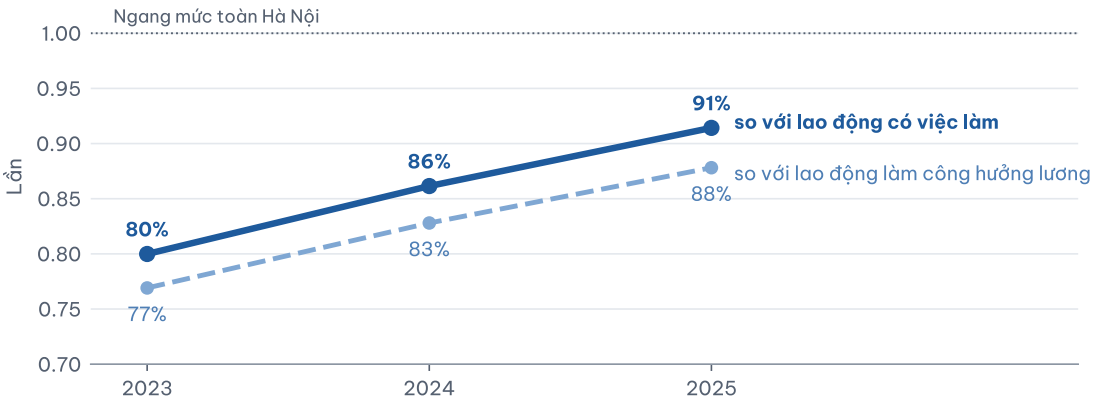
Chỉ tiêu	2023	2024	2025
Thu nhập BQ lao động di cư (triệu đồng/tháng)	7,87	9,32	11,09
Thu nhập BQ lao động toàn Hà Nội (triệu đồng/tháng)	9,83	10,82	12,13
Thu nhập kỳ vọng nếu hưởng mức toàn Hà Nội theo nghề (triệu đồng/tháng)	9,33	10,72	11,74
Thực tế / toàn Hà Nội	0,80	0,86	0,91
Kỳ vọng / toàn Hà Nội (phần do cơ cấu nghề)	0,95	0,99	0,97
Thực tế / kỳ vọng (phần còn lại)	0,84	0,87	0,94
Mốc so sánh thứ hai: thu nhập BQ lao động làm công hưởng lương toàn Hà Nội (triệu đồng/tháng)	10,23	11,25	12,63
Thực tế / làm công hưởng lương toàn Hà Nội	0,77	0,83	0,88

Nguồn: Điều tra LĐVL; Cục Thống kê, LĐVL 34 tỉnh (thu nhập bình quân chung và theo nghề); Biểu 70 (làm công hưởng lương); tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội (bảng tính kèm theo).

Thu nhập lao động di cư tăng 18,8%/năm trong 2023–2025, gần gấp rưỡi tốc độ của toàn Thành phố (11,1%). Phân tách cho thấy cơ cấu nghề chỉ giải thích một phần nhỏ chênh lệch (kỳ vọng bằng 95–99% mức toàn Hà Nội). Phần lớn còn lại là bất lợi khi làm cùng nghề: lao động di cư thu nhập thấp hơn 16% (2023), 13% (2024) và 5,5% (2025). Bất lợi này phù hợp với lý thuyết thị trường phân đoạn, tuy còn bao gồm khác biệt về tuổi và kinh nghiệm (lao động di cư trẻ hơn).

HÌNH 5.2 **Thu nhập bắt kịp nhanh: 80% → 91% (hoặc 77% → 88%)**

Thu nhập bình quân lao động di cư so với hai mốc toàn Hà Nội (lần)



Nguồn: Điều tra LĐVL; Cục Thống kê, Biểu 59, 62, 63, 70

BẢNG 5.3 **Bất lợi thu nhập của lao động di cư theo các cách so sánh, 2025**

So sánh với	Thu nhập mốc (triệu đồng/tháng)	Thu nhập di cư / mốc	Bất lợi (%)
Lao động có việc làm toàn Hà Nội (chưa chuẩn hóa)	12,13	0,91	8,6
Lao động làm công hưởng lương toàn Hà Nội	12,63	0,88	12,2
Lao động toàn Hà Nội *cùng nghề*	11,74	0,94	5,5
Lao động toàn Hà Nội *cùng trình độ*	12,30	0,90	9,9
Lao động toàn Hà Nội *cùng cơ cấu tuổi*	11,87	0,93	6,5

Nguồn: Điều tra LĐVL (bảng lao động di cư); Cục Thống kê, Biểu 59, 64, 65, 68, 70; tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội, bảng tính kèm theo.

Dù so theo cách nào, lao động di cư vẫn thu nhập thấp hơn 5–12%. Trong ba cách chuẩn hóa, bất lợi lớn nhất khi so cùng trình độ (9,9%) — nhất quán với hiện tượng làm việc dưới trình độ ở mục 5.2: người di cư có bằng cấp tương đương nhưng vào vị trí thấp hơn. Bất lợi nhỏ nhất khi so cùng nghề (5,5%), nghĩa là khi đã vào được một nghề, chênh lệch không lớn; rào cản chính nằm ở *khả năng tiếp cận* nghề tốt.

Mốc so sánh ảnh hưởng đến kết luận. Bảng LĐVL chưa ghi rõ thu nhập của lao động di cư tính cho mọi người có việc làm hay chỉ người làm công hưởng lương. So với lao động có việc làm toàn Thành phố, tỷ số tăng từ 80% lên 91%; so với lao động làm công hưởng lương — mốc phù hợp hơn vì 85% lao động di cư làm công — tỷ số tăng từ 77% lên 88%. Hai mốc cùng cho thấy khoảng cách thu hẹp khoảng 11 điểm phần trăm trong hai năm.

Riêng theo giới, kết luận phụ thuộc mốc so sánh. So với lao động có việc làm cùng giới (Biểu 62, 63), nữ di cư đạt 100% và nam di cư 87% mức toàn Hà Nội năm 2025; so với lao động làm công cùng giới (Biểu 73, 74), cả hai đều khoảng 88–90%. Báo cáo vì vậy không kết luận khoảng cách tập trung ở nam giới cho đến khi Thống kê xác nhận phạm vi thu nhập trong bảng LĐVL.

Đối chiếu vùng. Ở cấp vùng Đồng bằng sông Hồng, người di cư có thu nhập 9,59 triệu đồng/tháng, cao hơn người tại chỗ (9,12 triệu, gấp 1,05 lần); cả nước là 8,52 so với 7,71 triệu (LĐVL 2024). Riêng tại Hà Nội, lao động di cư vẫn thấp hơn bình quân Thành phố. Điều này củng cố nhận định ở Chương III: lợi thế thu nhập mà người di cư thực nhận ở Hà Nội nhỏ hơn mức chênh lệch bình quân giữa các tỉnh.

5.4 Chất lượng việc làm và an sinh

BẢNG 5.4 Tỷ lệ phi chính thức ước lượng theo cơ cấu nghề (%)

Chỉ tiêu	2023	2024	2025
Lao động di cư (ước lượng gián tiếp)	59,2	53,9	53,5
Lao động toàn Hà Nội (Biểu 30)	53,4	51,8	52,0

Ghi chú: số liệu trực tiếp được Cục Thống kê đánh giá "mẫu không đảm bảo"; ước lượng giả định lao động di cư có tỷ lệ phi chính thức như toàn Hà Nội trong từng nghề.

Với cơ cấu nghề hiện tại, khoảng 54% lao động di cư đang làm việc phi chính thức, gần bằng mức toàn Thành phố và giảm từ 59% năm 2023 nhờ chuyển dịch nghề. Con số thực có thể cao hơn, vì người di cư cùng nghề thường có hợp đồng ngắn hạn hơn. Ở cấp cả nước, tỷ lệ không có việc làm của người di cư là 8,5%, gấp hơn 6 lần người không di cư (1,3%) — cho thấy tính bấp bênh của việc làm di cư.

Hiện chưa có số liệu về tham gia bảo hiểm xã hội, hợp đồng lao động và điều kiện sống của lao động di cư tại Hà Nội. Đây là khoảng trống dữ liệu lớn nhất của báo cáo và được đưa vào kiến nghị.

ĐỒ HỌA THÔNG TIN

Bốn nhóm lao động di cư, bốn nhu cầu chính sách

Tỷ trọng trong lao động di cư có việc làm năm 2025 (so với 2023); thu nhập và tỷ lệ phi chính thức theo mức toàn Hà Nội cùng nghề.

Chuyên môn – văn phòng

31,5%	15,5	7%
tỷ trọng 2025 (2023: 23,1%)	triệu đồng/ tháng thu nhập cùng nghề	phi chính thức cùng nghề

Lãnh đạo, chuyên môn bậc cao, bậc trung, nhân viên; phần lớn có bằng cao đẳng, đại học; nhóm Hà Nội dễ mất nhất sau tốt nghiệp.

CẦN GÌ

- Việc làm đúng trình độ
- Chuyển tiếp từ học sang làm
- Nhà cho thuê giá hợp lý

Giải pháp: GP1 · GP2 · GP5

Dịch vụ – bán hàng

23,8%	11,3	73%
tỷ trọng 2025 (2023: 37,4%)	triệu đồng/ tháng thu nhập cùng nghề	phi chính thức cùng nghề

Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng; nhiều lao động nữ; việc làm linh hoạt nhưng ít hợp đồng.

CẦN GÌ

- Hợp đồng lao động, BHXH
- Dịch vụ trông trẻ
- Nâng kỹ năng

Giải pháp: GP4 · GP6

Thợ – vận hành máy

28,9%	11,3	67%
tỷ trọng 2025 (2023: 18,0%)	triệu đồng/ tháng thu nhập cùng nghề	phi chính thức cùng nghề

Thợ thủ công, thợ lắp ráp, vận hành máy; tăng nhanh nhất từ 2023; khoảng trống lớn về trình độ trung cấp.

CẦN GÌ

- Chứng chỉ nghề trung cấp
- An toàn lao động
- Nhà ở công nhân

Giải pháp: GP2 · GP5

Lao động giản đơn

15,8%	7,7	83%
tỷ trọng 2025 (2023: 21,5%)	triệu đồng/ tháng thu nhập cùng nghề	phi chính thức cùng nghề

Công việc không yêu cầu chuyên môn; thu nhập thấp nhất, tỷ lệ phi chính thức cao nhất; dễ tổn thương khi kinh tế biến động.

CẦN GÌ

- Đào tạo sơ cấp
- An sinh tối thiểu
- Kết nối việc làm

Giải pháp: GP4 · GP5

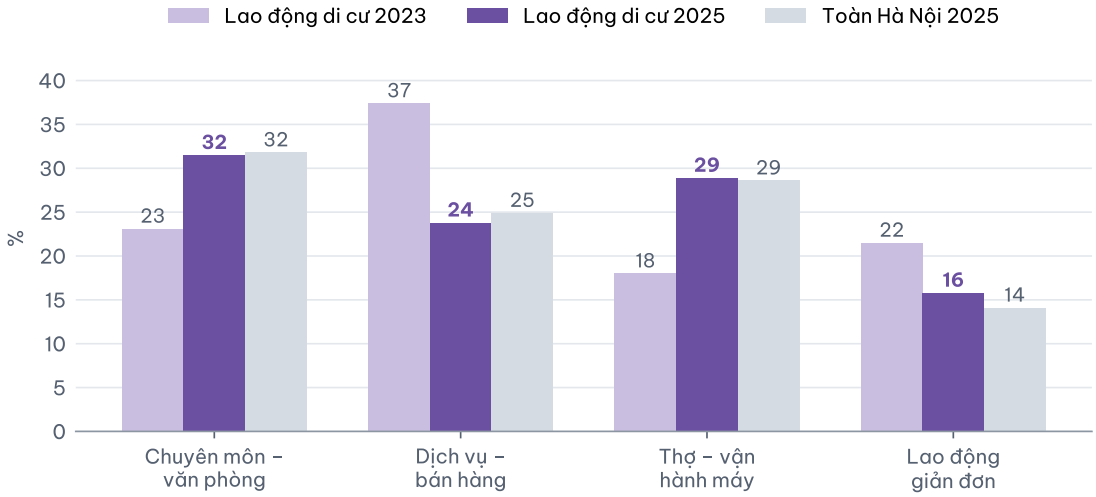
Nguồn: Điều tra LĐVL (bảng lao động di cư đã hiệu chỉnh); Cục Thống kê, Biểu 23, 40, 68; tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội, bảng tính kèm theo. Đặc điểm giới, trình độ từng nhóm là suy luận từ cơ cấu chung.

5.5 Bốn nhóm lao động di cư và nhu cầu chính sách

Để chính sách nhắm đúng đối tượng, báo cáo chia lao động di cư thành bốn nhóm theo nghề. Thu nhập và tỷ lệ phi chính thức của mỗi nhóm lấy theo mức toàn Hà Nội cùng nghề (bảng LĐVL không có số liệu riêng).

HÌNH 5.3 **Cơ cấu nghề đã hội tụ về mức toàn Thành phố**

Tỷ trọng bốn nhóm nghề trong lao động có việc làm (%)



Nguồn: Điều tra LĐVL; Cục Thống kê, Biểu 23; bảng tính kèm theo

Phát hiện quan trọng nhất là **sự hội tụ cơ cấu nghề**: năm 2023, lao động di cư tập trung quá mức ở dịch vụ – bán hàng (hệ số đại diện 1,63) và nghề giản đơn (1,33); đến 2025, hệ số của cả bốn nhóm đều xấp xỉ 1. Lao động di cư không còn là "lớp lao động thứ cấp" về cơ cấu nghề. Nhưng hai nhóm 2 và 4 — gần 40% lao động di cư — vẫn làm ở các nghề có tỷ lệ phi chính thức 73–83%; đây là nhóm cần chính sách an sinh và chính thức hóa. Nhóm 1 (gần một phần ba) là nhóm Hà Nội dễ mất nhất sau tốt nghiệp và cần chính sách giữ chân. Nhóm 3 cần đào tạo trình độ trung gian — khoảng trống lớn nhất về trình độ (Chương IV).

TIỂU KẾT CHƯƠNG V

Kết luận chính. (1) Hội nhập nhanh: thu nhập so với lao động làm công toàn Thành phố tăng từ 77% lên 88% trong hai năm; cơ cấu nghề đã hội tụ về mức toàn Hà Nội. (2) Chưa bình đẳng: sau khi chuẩn hóa theo nghề, trình độ hoặc tuổi, thu nhập vẫn thấp hơn 5–10%; bất lợi lớn nhất khi so cùng trình độ. (3) Làm việc dưới trình độ là vấn đề chung của thị trường Hà Nội, nặng hơn ở lao động di cư. (4) Khoảng 40% lao động di cư (dịch vụ – bán hàng và giản đơn) làm ở nghề có tỷ lệ phi chính thức trên 70%; 85% là làm công hưởng lương — thuộc diện BHXH bắt buộc nhưng chưa có số liệu theo dõi.

Ý nghĩa đối với Hà Nội. Khâu *Hội nhập* không phải điểm yếu nhất, nhưng tác động ngược lên khâu *Giữ*: người có bằng không tìm được việc đúng trình độ là người dễ rời đi. Chính sách cần tách theo bốn nhóm: giữ chân và sử dụng đúng trình độ (nhóm 1), chính thức hóa và an sinh (nhóm 2, 4), đào tạo trung cấp (nhóm 3).

Đóng góp vào lập luận chung. Chương này hoàn tất việc đo bốn khâu. Chương VI tổng hợp để chỉ ra khâu yếu nhất và nguyên nhân.

Độ tin cậy: trung bình; phi chính thức và đặc điểm từng nhóm là ước lượng theo mức toàn Thành phố cùng nghề; kết luận theo giới cần Thống kê xác nhận định nghĩa thu nhập.

TỔNG HỢP

06

CHƯƠNG VI

Đánh giá tổng hợp

Hà Nội đang thất thoát lao động ở khâu nào, và vì sao?

Giữ
là khâu yếu nhất trong chuỗi

51% → 22%
chỉ số hiệu quả di cư 2023 → 2025

0
kế hoạch hiện hành có chỉ tiêu riêng cho lao động di cư



> Lao động di cư đang bù đúng chỗ thiếu của thị trường lao động Hà Nội về tuổi và trình độ, nhưng quy mô bù đắp nhỏ (6–8% mức tăng lao động) và đang giảm. Điểm thất thoát lớn nhất là khâu *Giữ*, tiếp đến khâu *Hút*; nguyên nhân chính nằm ở chất lượng việc làm và chi phí ở lại, không phải ở mức thu nhập.

6.1 Chẩn đoán theo chuỗi Cần – Hút – Giữ – Hội nhập

BẢNG 6.1 Chỉ số chẩn đoán từng khâu

Khâu	Chỉ số	Hà Nội	Mốc so sánh	Đánh giá
Cần	Khoảng thiếu lao động có việc làm, bình quân 2026–2028	≈ 49 nghìn/năm (năng suất giữa)	Cung tăng ≈ 60 nghìn/năm	Nhu cầu cao, lệch tuổi
Hút	Tỷ suất nhập cư bình quân 2023–2025	4,9‰ (2025: 2,8‰)	Bắc Ninh 17,2‰; TP. Hồ Chí Minh 14,1‰	Yếu, đang giảm
Hút	Chỉ số khai thác nguồn xa	6–10%	Vành đai 1: 30%	Yếu
Giữ	Chỉ số hiệu quả di cư	22% (2025)	51% (2023)	**Yếu nhất**
Giữ	Số dư thế hệ 20–24 → 25–29 tuổi	−55 nghìn (2019–2024)	Lớp 15–19 → 20–24: +96 nghìn	**Yếu nhất**
Hội nhập	Thu nhập so với lao động làm công	88%	100%	Trung bình, cải thiện nhanh
Hội nhập	Bất lợi khi chuẩn hóa (nghề / trình độ / tuổi)	5,5% / 9,9% / 6,5%	0	Trung bình
Hội nhập	Tỷ số nghề bậc cao / bằng đại học	0,33	Toàn Hà Nội 0,45	Trung bình

Nguồn: tổng hợp từ Chương II–V; bảng tính kèm theo.

Chuỗi cho thấy một nghịch lý: Hà Nội *hút* được người học (lớp 15–19 tuổi tăng 96 nghìn khi bước sang 20–24) và *hội nhập* ngày càng tốt những người ở lại, nhưng *để mất* đúng ở khoảnh khắc chuyển từ học sang làm. Khâu Giữ vì vậy là nơi chính sách có hiệu quả cao nhất.

6.2 Đóng góp

- **Bù đắp nhóm tuổi đang thiếu:** 45% lao động di cư ở tuổi 25–34 (hệ số đại diện 2,07), trong khi lao động có việc làm 20–34 tuổi của Thành phố giảm 154 nghìn trong 2023–2025.
- **Nâng chất lượng nguồn nhân lực:** 39% có trình độ đại học trở lên, cao hơn mức toàn Thành phố (32%).
- **Lấp đầy khu vực dịch vụ và việc làm làm công:** 72% làm dịch vụ, 85% làm công hưởng lương, 90% ở khu vực ngoài Nhà nước.
- **Giữ động lực tăng dân số:** di cư thuần khoảng 16–28 nghìn người/năm, bù một phần cho mức sinh đã xuống dưới mức thay thế.
- **Nhưng quy mô nhỏ:** chỉ khoảng 6–8% mức tăng lao động có việc làm 2023–2025.

6.3 Hạn chế

BẢNG 6.2 Hạn chế chính

Hạn chế	Bằng chứng	Mức độ
Không giữ được người trẻ sau tốt nghiệp	Lớp 20–24 → 25–29 tuổi giảm khoảng 55 nghìn (2019–2024); thu nhập không giữ lại được 8–10 nghìn tỷ đồng/năm	Nghiêm trọng

Hạn chế	Bằng chứng	Mức độ
Sức hút ròng thấp và đang giảm	Di cư thuần 3,9‰ → 1,0‰ (2023–2025); 5 năm: 10,1‰ so với Bắc Ninh 61,8‰	Nghiêm trọng
Bỏ ngỏ nguồn xa	Khai thác 6% ở miền núi phía Bắc, 10% ở Bắc Trung Bộ	Đáng kể
Bất lợi thu nhập khi cùng nghề, cùng trình độ	Thấp hơn 5,5% (cùng nghề), 9,9% (cùng trình độ) năm 2025	Trung bình, đang giảm
Thiếu trình độ trung gian; làm việc dưới trình độ	Trung gian 15% (toàn Hà Nội 23%); nghề bậc cao / bằng đại học 0,33 (toàn Hà Nội 0,45)	Trung bình
An sinh chưa được đo lường	Không có số liệu BHXH, hợp đồng, điều kiện sống; phi chính thức ước 54%	Chưa xác định

6.4 Nguyên nhân

Nguyên nhân	Khâu bị ảnh hưởng	Bằng chứng	Mức độ chắc chắn
1. Việc làm chính thức ở các tỉnh lân cận cạnh tranh mạnh (kinh tế học địa lý mới)	Hút, Giữ	Phi chính thức giải thích phần lớn khoảng cách 4,8‰ → 2,4‰; Bắc Ninh vượt mô hình +12‰	Cao
2. Chi phí nhà ở, thị trường nhà thuê mỏng (Harris – Todaro)	Hút, Giữ	Hộ thuê nhà 8,9% so với Bắc Ninh 25,8%, TP. Hồ Chí Minh 31,8%	Trung bình (chỉ báo gián tiếp)
3. Thiếu việc làm đúng trình độ sau tốt nghiệp (di cư theo vòng đời)	Giữ	Nghề bậc cao / bằng đại học 0,33; bất lợi cùng trình độ 9,9%; tuổi kết hôn bình quân 27,8 trùng tuổi rời đi	Trung bình
4. Thị trường lao động phân đoạn (Piore)	Hội nhập	Hệ số khu vực Nhà nước 0,16; bất lợi cùng nghề 5,5%	Cao, đang giảm
5. Kênh tuyển dụng chưa vươn tới nguồn xa	Hút	Khai thác 6–10% ở nguồn xa so với 30% ở vành đai 1	Trung bình (ước lượng chỉ báo)
6. Đi về hằng ngày thay cho di cư	Hút (số đo)	Hạ tầng giao thông vùng cải thiện	Thấp (chưa có số liệu)

Nguyên nhân (1) và (4) được số liệu xác nhận trực tiếp; (2), (3), (5) có căn cứ định lượng gián tiếp; (6) là giả thuyết cần khảo sát.

6.5 Mức độ bao phủ của chính sách hiện hành đối với lao động di cư

Thành phố đã có hệ thống chính sách thị trường lao động tương đối đầy đủ cho giai đoạn 2026–2030, nhưng **chưa văn bản nào xác định lao động di cư là đối tượng hay nhóm theo dõi riêng**. Một số chính sách còn gắn với điều kiện cư trú, nên người mới đến hoặc tạm trú ngắn hạn khó tiếp cận.

BẢNG 6.3 Ma trận bao phủ của chính sách hiện hành đối với lao động di cư

Nhóm chính sách	Văn bản chính	Lao động di cư có thuộc đối tượng?	Rào cản tiếp cận	Có số liệu theo dõi?
Thị trường lao động số	KH 254/KH-UBND ngày 03/7/2026	Có (chung cho mọi lao động); không nhắc riêng người ngoại tỉnh, liên kết vùng	Hồ sơ số người lao động chưa kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Chưa (không có trường nơi thường trú trong chỉ tiêu)
Giải quyết việc làm hằng năm	Kế hoạch hỗ trợ phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm năm 2026 (171.000 việc làm mới)	Có gián tiếp; có nội dung kết nối cung – cầu với các tỉnh lân cận	Không phải nhóm ưu tiên	Chưa tách theo nơi cư trú
Đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhóm yếu thế	KH 193/KH-UBND ngày 16/5/2026 (10 nhóm ưu tiên, 12.000 việc làm/năm)	Chỉ khi thuộc một trong 10 nhóm	Điều kiện *"có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú dài hạn tại Hà Nội"* loại người mới đến	Chưa
Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm	Luật Việc làm 2025; NĐ 338/2025/NĐ-CP (hiệu lực 01/01/2026, tối đa 200 triệu đồng/người); NQ 56/2025/NQ-HĐND	Có về nguyên tắc	Hồ sơ phải xác nhận cư trú (qua VNeID mức 2); cần xác minh việc cho vay tại nơi tạm trú	Chưa

Nhóm chính sách	Văn bản chính	Lao động di cư có thuộc đối tượng?	Rào cản tiếp cận	Có số liệu theo dõi?
Dịch vụ việc làm công	Trung tâm DVVL Hà Nội (tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí, phiên giao dịch, BHTN)	Có	Ít rào cản pháp lý; người di cư ít biết đến dịch vụ	Có số liệu hành chính nhưng chưa tổng hợp theo nơi thường trú
Thu hút nhân tài, nhân lực khoa học – công nghệ	NQ 92/2026/NQ-HĐND; NQ 24/2026/NQ-HĐND; Luật Thủ đô 2026, Điều 18	Có, với nhóm trình độ rất cao	Không bao phủ nhóm tốt nghiệp đại học phổ thông — nhóm Hà Nội đang mất	Chưa
Nhà ở xã hội	Luật Thủ đô 2026, Điều 12	Có theo quy định chung	Điều kiện cư trú, thu nhập; nguồn cung nhà cho thuê ít	Chưa
An sinh xã hội	Luật Thủ đô 2026, Điều 17 (mở rộng đối tượng, ưu tiên nhóm yếu thế); NQ 403/NQ-CP về BHXH	Có	Việc làm phi chính thức (ước 54%)	Chưa

Nguồn: tổng hợp của Trung tâm DVVL Hà Nội từ các văn bản ở Phụ lục 4. Cột "Rào cản" là đánh giá sơ bộ, cần xác minh với các đơn vị thực hiện.

Ba nhận xét chính:

1. **Lao động di cư "vô hình" trong hệ thống chỉ tiêu.** Không kế hoạch nào đặt chỉ tiêu hoặc theo dõi riêng lao động di cư, dù họ là nguồn bù đắp chính cho nhóm 25–34 tuổi (Chương IV).
2. **Điều kiện cư trú là rào cản lớn nhất.** Người mới đến (12% người di cư đến dưới 12 tháng) và người tạm trú ngắn hạn khó tiếp cận đào tạo nghề, vay vốn, nhà ở xã hội.
3. **Chính sách thu hút nhân lực nhắm đỉnh, bỏ qua khúc giữa.** Chính sách nhân tài hướng vào chuyên gia, nhà khoa học; nhóm tốt nghiệp đại học 22–29 tuổi — nhóm Hà Nội mất khoảng 55 nghìn người trong 2019–2024 — chưa có chính sách giữ chân riêng.

Bên cạnh đó, Trung tâm DVVL Hà Nội đang nắm số liệu hành chính (người đăng ký tìm việc, hưởng BHTN, tham gia phiên giao dịch). Nếu tổng hợp theo nơi thường trú, nguồn này lấp được khoảng trống dữ liệu về việc làm và an sinh của lao động di cư — đề xuất đưa vào giải pháp 7.

TIỂU KẾT CHƯƠNG VI

Kết luận chính. (1) Trong chuỗi bốn khâu, *Giữ* là điểm thất thoát lớn nhất, *Hút* đứng thứ hai; *Hội nhập* đã cải thiện nhanh. (2) Nguyên nhân gốc là chất lượng việc làm (phi chính thức, thiếu việc làm đúng trình độ) và chi phí ở lại (nhà ở) — không phải thu nhập. (3) Chính sách hiện hành chưa coi lao động di cư là đối tượng riêng, một số chính sách còn gắn với điều kiện cư trú, và không có chỉ tiêu nào theo dõi họ.

Ý nghĩa đối với Hà Nội. Hà Nội có thể cải thiện đáng kể mà không cần thêm nguồn lực lớn: phần lớn công cụ đã có (dịch vụ việc làm công, Luật Thủ đô 2026, KH 254, KH 193), chỉ cần bổ sung đối tượng, nới điều kiện cư trú và thêm chỉ tiêu theo dõi.

Đóng góp vào lập luận chung. Chương này chuyển từ "đo" sang "chẩn đoán", là cầu nối đến kịch bản (Chương VII) và giải pháp (Chương VIII) — mỗi giải pháp nhắm vào một khâu và một nguyên nhân đã xác định.

Độ tin cậy: cao với chẩn đoán khâu Giữ, Hút; trung bình với xếp hạng nguyên nhân.

TRIỂN VỌNG

07

CHƯƠNG VII

Xu hướng lao động di cư 2026–2028

Nếu không có giải pháp, điều gì sẽ xảy ra?

≈ 18
nghìn người di cư thuần mỗi năm (kịch bản cơ sở)

27–108
nghìn người cộng dồn 3 năm, tùy kịch bản

≈ 20%
khoảng thiếu lao động mà kịch bản cao bù được

> Theo kịch bản cơ sở, Hà Nội nhận thêm khoảng 18 nghìn người di cư thuần mỗi năm trong 2026–2028, cộng dồn khoảng 54 nghìn người; khoảng dao động từ 27 nghìn (kịch bản thấp) đến 108 nghìn (kịch bản cao) tùy hiệu quả chính sách nhà ở và giữ chân.

7.1 Căn cứ

- **Chuỗi tỷ suất di cư thuần 12 tháng 2021–2025:** 5,9; 1,9; 3,9; 1,4; 1,0‰ (bình quân 2,8‰; bình quân 2021–2024: 3,3‰).
- **Di cư thuần 5 năm 2019–2024 (Điều tra giữa kỳ):** 10,1‰, tương đương khoảng 2,0‰/năm.
- **Dân số dự báo của Cục Thống kê** (phương án trung bình): 8.910,6 / 9.003,9 / 9.096,3 nghìn người (2026 / 2027 / 2028), tăng 1,0–1,1%/năm. Mức di cư ngầm định trong dự báo khoảng 15–22 nghìn người/năm. Lưu ý: dân số ước tính năm 2025 (8.857,5 nghìn) cao hơn số dự báo khoảng 0,5%.
- **Bối cảnh:** các dự án hạ tầng trọng điểm tạo cầu lao động; sắp xếp đơn vị hành chính tạo các tỉnh công nghiệp lớn hơn quanh Hà Nội; xu hướng di cư gần và di chuyển hằng ngày tăng.

7.2 Kịch bản quy mô

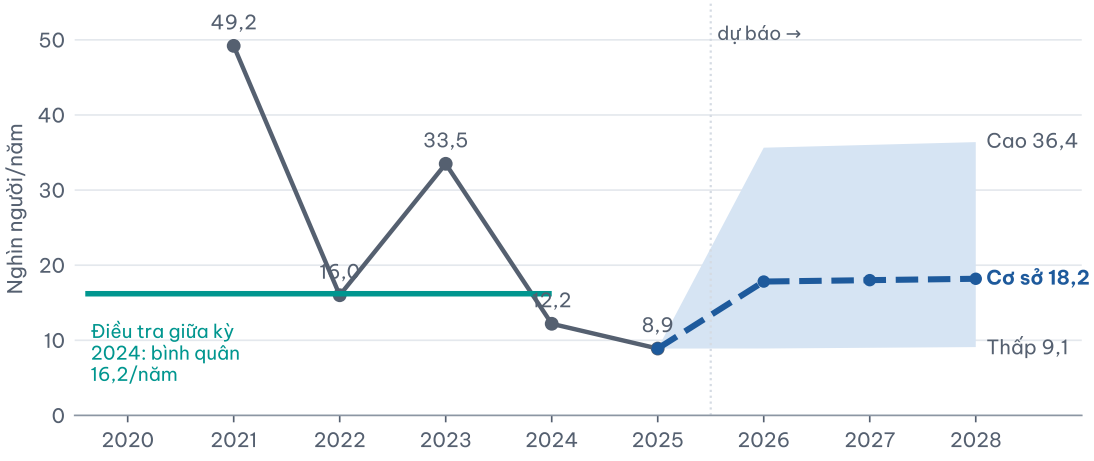
BẢNG 7.1 Kịch bản di cư thuần vào Hà Nội, 2026–2028 (nghìn người, mọi lứa tuổi)

Kịch bản	Tỷ suất (‰)	2026	2027	2028	Cộng 3 năm	Giả định
Thấp	1,0	8,9	9,0	9,1	27,0	Giữ mức 2025; các tỉnh lân cận tiếp tục hút mạnh
Cơ sở	2,0	17,8	18,0	18,2	54,0	Giữ mức 2019–2024; trùng mức ngầm định trong dự báo của Cục Thống kê
Cao	4,0	35,6	36,0	36,4	108,0	Chính sách nhà ở, giữ chân hiệu quả; dự án hạ tầng tạo cầu lớn

Nguồn: tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội = tỷ suất × dân số dự báo của Cục Thống kê; bảng tính kèm theo (giả định sửa được).

HÌNH 7.1 Kịch bản cơ sở: khoảng 18 nghìn người di cư thuần mỗi năm

Thực tế 2021–2025, Điều tra giữa kỳ 2024 và kịch bản 2026–2028 (nghìn người/năm)



Nguồn: Cục Thống kê; tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội

Kịch bản cơ sở được chọn ở 2,0‰ vì hai nguồn chính thức độc lập cùng chỉ về mức này; mức này cũng gần bình quân 2023–2025 theo Niên giám thống kê Hà Nội (2,1‰). Ba kịch bản bám số liệu thực tế: thấp

bằng mức năm 2025 (1,0‰), cao xấp xỉ mức năm 2023 (3,9‰). Kịch bản thấp mô tả việc xu hướng 2025 kéo dài. Kịch bản cao (4,0‰) chỉ đạt được nếu các giải pháp ở Chương VIII có hiệu quả — vẫn chỉ bằng khoảng 80% mức 4,8‰ kỳ vọng theo thu nhập của Hà Nội (Chương III). Mức 48–60 nghìn người/năm theo cân bằng dân số mâu thuẫn với cả hai nguồn nên không dùng làm kịch bản.

7.3 Xu hướng cơ cấu

Chỉ tiêu	Xu hướng 2026–2028	Căn cứ
Tỷ trọng 25–34 tuổi	Tăng	28% → 45% (2023–2025); người mới đến giảm, nhóm ở lại lớn tuổi
Tỷ trọng đại học trở lên	Tăng, chậm dần	19% → 39%; luồng đô thị – đô thị chiếm 57%
Làm công hưởng lương	Giữ trên 80%	85% năm 2025
Dịch vụ cá nhân – bán hàng, nghề giản đơn	Giảm	37% → 24%; 22% → 16%
Khoảng cách thu nhập	Thu hẹp chậm dần	80% → 91% mức toàn Hà Nội (77% → 88% nếu so với lao động làm công)
Tỷ trọng nữ	Giữ cao nhưng có thể giảm	61% năm 2025, nhưng nhập cư nữ giảm nhanh nhất (2,3‰)

7.4 Thách thức chính

Dân số 20–34 tuổi của Hà Nội không giảm (1.882 → 1.908 nghìn người, 2024–2028) nhưng đổi cơ cấu mạnh: nhóm 20–29 tuổi tăng 151 nghìn, nhóm 30–34 tuổi giảm 124 nghìn. Hai thách thức nảy sinh:

1. **Thiếu lao động có kinh nghiệm 30–34 tuổi.** Mức giảm 124 nghìn người lớn hơn cả tổng di cư thuần 3 năm của kịch bản cao (108 nghìn, mọi lứa tuổi). Di cư không thể bù đủ; cần thêm tăng năng suất và kéo dài thời gian làm việc của lao động lớn tuổi.
2. **Giữ chân lớp 20–29 tuổi đang lớn lên.** Đây là nguồn lực lớn nhất trong 2026–2028, nhưng cũng là nhóm Hà Nội đang mất sau tốt nghiệp (khoảng 55 nghìn trong 2019–2024). Giảm một nửa mức mất này tương đương giữ thêm khoảng 5–6 nghìn người mỗi năm, nâng di cư thuần từ khoảng 18 lên 23–24 nghìn người/năm.

Mức giảm 77 nghìn lao động có việc làm 20–34 tuổi mỗi năm trong 2023–2025 không nên ngoại suy cho 2026–2028, vì một phần do quy mô thế hệ và thời gian đi học dài hơn.

7.5 Di cư trong bài toán cung – cầu lao động

BẢNG 7.2 Phần lao động di cư bù đắp theo kịch bản (nghìn người/năm, bình quân 2026–2028)

Kịch bản	Di cư thuần	Lao động có việc làm từ di cư (45–65%)	So với khoảng thiếu ≈ 49 nghìn
Thấp (1,0‰)	9	4–6	Làm khoảng thiếu tăng thêm ≈ 5 nghìn
Cơ sở (2,0‰)	18	8–12	Đã nằm trong cung (Bảng 2.3)
Cao (4,0‰)	36	16–23	Bù thêm ≈ 10 nghìn, tức khoảng 20% khoảng thiếu

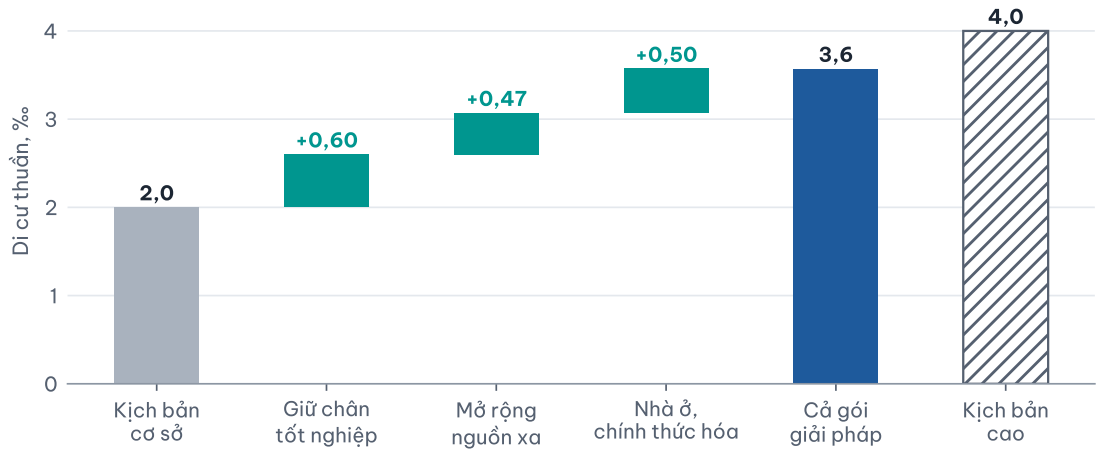
Nguồn: bảng tính kèm theo.

Muốn lấp khoảng thiếu chỉ bằng di cư, Hà Nội cần tỷ suất di cư thuần khoảng 12‰ — gần mức Bắc Ninh (14,1‰), gấp 6 lần mức hiện tại. Kịch bản cao vì vậy không "giải" được bài toán lao động, nhưng là phần đóng góp *chất lượng* quan trọng: mỗi năm thêm khoảng 10 nghìn lao động chủ yếu 25–34 tuổi, phần lớn có trình độ. Phần còn lại phải đến từ năng suất và tỷ lệ tham gia lao động (mục 2.5).

7.6 Từ kịch bản cơ sở đến kịch bản cao: vai trò của giải pháp

HÌNH 7.2 **Gói giải pháp đưa di cư thuần từ 2,0‰ lên khoảng 3,6‰**

Đóng góp minh họa của từng nhóm giải pháp đến năm 2028 (‰)



Nguồn: tính toán của Trung tâm DVVL Hà Nội, bảng tính kèm theo

Ba nhóm giải pháp ở Chương VIII, nếu đạt mục tiêu vừa phải, có thể nâng di cư thuần thêm khoảng 1,6‰ (khoảng 14 nghìn người/năm):

- **Giữ chân người tốt nghiệp** (giảm một nửa mức mất 11 nghìn/năm): +5,5 nghìn, khoảng +0,6‰.
- **Mở rộng tuyển dụng nguồn xa** (chỉ số khai thác miền núi phía Bắc lên 10%, Bắc Trung Bộ lên 15%): +4,3 nghìn, khoảng +0,5‰.
- **Nhà ở cho thuê và chính thức hóa việc làm** (giảm tỷ suất xuất cư 0,5‰, từ 2,7‰ về khoảng 2,2‰): +4,5 nghìn, khoảng +0,5‰.

Cả gói đưa di cư thuần lên khoảng 3,6‰ — gần kịch bản cao (4,0‰). Các con số mang tính minh họa, giúp ưu tiên giải pháp và đặt mục tiêu cho bộ chỉ số theo dõi (mục 8.4).

TIỂU KẾT CHƯƠNG VII

Kết luận chính. (1) Không có giải pháp, di cư thuần sẽ quanh 18 nghìn người/năm (2,0‰); nếu xu hướng 2025 kéo dài, chỉ khoảng 9 nghìn. (2) Kịch bản cao bù thêm khoảng 10 nghìn lao động/năm — khoảng 20% khoảng thiếu; di cư không thể thay năng suất. (3) Gói giải pháp vừa phải có thể đưa di cư thuần lên khoảng 3,6‰, trong đó giữ chân người tốt nghiệp đóng góp nhiều nhất. (4) Thách thức cơ cấu: nhóm 30–34 tuổi giảm 124 nghìn đến 2028, trong khi nhóm 20–29 tuổi tăng 151 nghìn — nguồn lực lớn nhất nếu giữ được.

Ý nghĩa đối với Hà Nội. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực 2026–2030 cần một chỉ tiêu di cư thuần (gợi ý ≥ 3‰) bên cạnh chỉ tiêu năng suất, và theo dõi hằng năm.

Đóng góp vào lập luận chung. Chương này lượng hóa "cái được" của từng nhóm giải pháp, làm căn cứ ưu tiên ở Chương VIII.

Độ tin cậy: trung bình (chuỗi ngắn; giả định về năng suất và tỷ lệ có việc làm của người di cư ảnh hưởng mạnh đến kết quả).

HÀNH ĐỘNG

08

CHƯƠNG VIII

Giải pháp và kiến nghị

Làm gì, ai làm, và đo kết quả thế nào?

7
nhóm giải pháp, mỗi nhóm nhắm vào một khâu

12
chỉ số theo dõi có số gốc và mục tiêu 2028

3,6‰
di cư thuần có thể đạt năm 2028

Bảy giải pháp dưới đây đều xuất phát từ một phát hiện cụ thể, nhắm vào một khâu của chuỗi Cần – Hút – Giữ – Hội nhập, có đơn vị chủ trì và chỉ số theo dõi. Ba giải pháp đầu nhắm vào hai khâu thất thoát lớn nhất (Giữ, Hút); bốn giải pháp sau nâng chất lượng hội nhập, tỷ lệ tham gia lao động và nền tảng dữ liệu.

8.1 Quan điểm

- Coi lao động di cư là nguồn lực cần *thu hút và giữ chân*, không chỉ là đối tượng quản lý cư trú.
- Ưu tiên khâu Giữ (nhóm 20–29 tuổi đã học tập tại Hà Nội), sau đó khâu Hút (mở rộng ra nguồn xa).
- Di cư là nguồn bổ sung chất lượng, đi cùng năng suất và tỷ lệ tham gia lao động — không thay thế hai giải pháp này.
- Phối hợp vùng thay vì cạnh tranh: thị trường lao động Hà Nội và các tỉnh lân cận là một thị trường liên thông.

8.2 Giải pháp

BẢNG 8.1 Giải pháp – khâu – phát hiện – đơn vị chủ trì

Giải pháp	Khâu, nhóm hưởng lợi	Nội dung chính	Xuất phát từ phát hiện	Đơn vị chủ trì
1. Giữ chân sinh viên tốt nghiệp	Giữ; nhóm 1	Kết nối việc làm từ năm cuối; phiên giao dịch việc làm chuyên đề tại trường; thực tập gắn tuyển dụng; theo dõi tình trạng việc làm sau tốt nghiệp	Mất khoảng 55 nghìn người ở lớp 20–24 → 25–29 tuổi; nghề bậc cao / bằng đại học 0,33	Trung tâm DVVL Hà Nội; các trường đại học, cao đẳng
2. Giảm chi phí sống cho lao động trẻ	Giữ, Hút; nhóm 1, 3	Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà cho thuê giá thấp gần khu việc làm; công khai thông tin nhà thuê (vận dụng Điều 12 Luật Thủ đô năm 2026)	Hộ thuê nhà 8,9% (Bắc Ninh 25,8%, TP. Hồ Chí Minh 31,8%)	Sở Xây dựng
3. Liên kết vùng và mở rộng tuyển dụng nguồn xa	Hút	Sàn việc làm chung, chia sẻ dữ liệu cung – cầu với 5 tỉnh lân cận; tuyển dụng đặt hàng, phiên giao dịch việc làm lưu động tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Thanh Hóa, Nghệ An	Khai thác 30% ở vành đai 1, chỉ 6–10% ở nguồn xa	Sở Nội vụ; Trung tâm DVVL Hà Nội
4. Chính thức hóa việc làm, mở rộng BHXH	Hội nhập, Giữ; nhóm 2, 4	Kiểm tra hợp đồng, BHXH bắt buộc tại doanh nghiệp dịch vụ dùng nhiều lao động di cư; tuyên truyền BHXH tự nguyện	85% làm công hưởng lương; phi chính thức là yếu tố giải thích chính của sức hút thấp	Sở Nội vụ; BHXH Thành phố
5. Đào tạo trình độ trung gian; sử dụng đúng người có trình độ	Hội nhập; nhóm 3, 4	Đào tạo sơ cấp, trung cấp cho 46% lao động di cư chưa có CMKT; tư vấn nghề cho người có bằng đại học đang làm việc dưới trình độ	Cơ cấu "hai đỉnh"; bất lợi cùng trình độ 9,9%	Sở Nội vụ; cơ sở giáo dục nghề nghiệp
6. Hỗ trợ lao động nữ và nâng tỷ lệ tham gia lao động	Cần; nhóm 2	Dịch vụ trông trẻ, nhóm trẻ độc lập gần nơi làm việc; việc làm linh hoạt	1 điểm % tham gia của nữ ≈ 34 nghìn lao động; nhập cư nữ giảm nhanh nhất	Sở Nội vụ; Hội LHPN Thành phố
7. Hệ thống dữ liệu và bộ chỉ số theo dõi	Cả chuỗi	Bảng tổng hợp LĐVL theo tình trạng di cư hằng năm; kết nối CSDL dân cư với CSDL lao động; số liệu BHXH theo nơi thường trú; khảo sát chuyên đề; theo dõi 12 chỉ số (Bảng 8.3)	Quy mô vênh 2–4 lần giữa các nguồn; không có số liệu BHXH, nhà ở	Trung tâm DVVL Hà Nội; Công an Thành phố; Thống kê thành phố Hà Nội

9 dịch vụ việc làm công miễn phí của Trung tâm và Cổng thông tin việc làm thành phố Hà Nội (giới thiệu ở bìa 3) là kênh triển khai trực tiếp các giải pháp 1, 3 và 7.

BẢNG 8.2 Căn cứ pháp lý và chính sách hiện hành để lồng ghép từng giải pháp

Giải pháp	Căn cứ pháp lý	Chính sách có thể lồng ghép	Đề xuất điều chỉnh
1. Giữ chân sinh viên tốt nghiệp	Luật Việc làm 2025	KH 254/KH-UBND (hồ sơ số, tuyển dụng trực tuyến); KH giải quyết việc làm hằng năm	Bổ sung nhóm sinh viên ngoại tỉnh tốt nghiệp tại Hà Nội vào đối tượng kết nối việc làm
2. Nhà ở cho lao động trẻ	Luật Thủ đô 2026, Điều 12 (HĐND quy định chính sách đầu tư, phát triển, hỗ trợ nhà ở, nhà ở xã hội)	Chương trình phát triển nhà ở xã hội của Thành phố	Dành tỷ lệ nhà ở xã hội cho thuê cho lao động tạm trú có hợp đồng lao động
3. Liên kết vùng, mở rộng nguồn xa	Luật Thủ đô 2026, Điều 3 (vùng Thủ đô) và các điều về liên kết vùng	KH giải quyết việc làm 2026 (kết nối cung – cầu với tỉnh lân cận); KH 254 (kết nối Sàn giao dịch việc làm quốc gia)	Ký thỏa thuận chia sẻ dữ liệu với 5 tỉnh lân cận; phiên giao dịch việc làm lưu động tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ
4. Mở rộng BHXH	Luật BHXH; Luật Thủ đô 2026, Điều 17	NQ 403/NQ-CP; KH 254 (BHXH bắt buộc 60% lực lượng lao động)	Theo dõi tỷ lệ tham gia BHXH của người có thường trú ngoại tỉnh
5. Đào tạo trình độ trung gian	Luật Việc làm 2025; Luật Giáo dục nghề nghiệp	KH 193/KH-UBND (15.000 người/năm đào tạo sơ cấp)	Nới điều kiện cư trú: chấp nhận tạm trú từ 6 tháng hoặc có hợp đồng lao động tại Hà Nội
6. Hỗ trợ lao động nữ, nâng tỷ lệ tham gia	Luật Thủ đô 2026, Điều 17; Luật Dân số 2025	Chính sách trông trẻ, nhóm trẻ độc lập của Thành phố	Ưu tiên khu vực tập trung lao động thuê trọ
7. Hệ thống dữ liệu di cư	Luật Dữ liệu; Luật Việc làm 2025 (hệ thống thông tin thị trường lao động)	KH 254 (hồ sơ số, Kho dữ liệu dùng chung); KH 220/KH-UBND	Thêm trường nơi thường trú vào hồ sơ số người lao động; kết nối CSDL quốc gia về dân cư

Đề xuất điều chỉnh là gợi ý của Trung tâm DVVL Hà Nội, cần thảo luận với các cơ quan chủ trì.

8.3 Lộ trình ưu tiên

1. **2026:** triển khai giải pháp 1 và 3 (chi phí thấp, Trung tâm DVVL chủ động được); ban hành bộ 12 chỉ số theo dõi và thiết kế khảo sát chuyên đề của giải pháp 7.
2. **2027:** lồng ghép giải pháp 2, 4, 6 vào kế hoạch phát triển nhà ở và an sinh của Thành phố.
3. **2028:** đánh giá lại theo số liệu di cư mới, điều chỉnh kịch bản cho kỳ 2029–2030.

8.4 Bộ chỉ số theo dõi

Để giải pháp đo được kết quả, báo cáo đề xuất 12 chỉ số theo bốn khâu, có số gốc 2025 và mục tiêu định hướng 2028 gắn với kịch bản giữa cơ sở và cao. Trung tâm DVVL Hà Nội cập nhật hằng năm trong báo cáo thị trường lao động.

BẢNG 8.3 Bộ chỉ số theo dõi lao động di cư Hà Nội

Khâu	Chỉ số	Số gốc	Mục tiêu 2028	Nguồn
Cần	Lao động có việc làm tăng thêm (nghìn/năm)	81 (bình quân 2023–2025)	Theo dõi so với nhu cầu 58–163	LĐVL
Cần	Tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ (%)	60,9	≥ 62	LĐVL
Hút	Tỷ suất nhập cư (‰)	2,8 (2025)	≥ 5,0	Niên giám thống kê Hà Nội
Hút	Tỷ suất di cư thuần (‰)	1,0 (2025); 2,1 (bình quân 2023–2025)	≥ 3,0	Niên giám thống kê Hà Nội
Hút	Chỉ số khai thác nguồn miền núi phía Bắc / Bắc Trung Bộ (%)	6 / 10 (ước)	10 / 15	Điều tra dân số 2029
Giữ	Chỉ số hiệu quả di cư (%)	22 (2025)	≥ 40	Niên giám thống kê Hà Nội

Khâu	Chỉ số	Số gốc	Mục tiêu 2028	Nguồn
Giữ	Số dư thế hệ 20–24 → 25–29 tuổi (nghìn, 5 năm)	−55 (2019–2024)	Giảm một nửa	Tổng điều tra 2029
Giữ	Tỷ lệ sinh viên ngoại tỉnh có việc làm tại Hà Nội sau 12 tháng (%)	Chưa có	Có số gốc năm 2027	Trung tâm DVVL; các trường
Hội nhập	Thu nhập lao động di cư / lao động làm công toàn Hà Nội	0,88	≥ 0,92	LĐVL
Hội nhập	Tỷ trọng làm nghề chuyên môn bậc cao, bậc trung (%)	22,7	≥ 26	LĐVL
Hội nhập	Tỷ lệ phi chính thức của lao động di cư (%)	≈ 54 (ước)	≤ 50	LĐVL
Hội nhập	Tỷ lệ lao động có thường trú ngoại tỉnh tham gia BHXH bắt buộc (%)	Chưa có	Có số gốc năm 2027	BHXH Thành phố

Nguồn: đề xuất của Trung tâm DVVL Hà Nội; bảng tính kèm theo. Mục tiêu cần thống nhất với các cơ quan liên quan.

8.5 Kiến nghị

- **Với UBND Thành phố:** lồng ghép mục tiêu thu hút, giữ chân lao động trẻ vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 2026–2030; vận dụng thẩm quyền của Thành phố theo Luật Thủ đô năm 2026 về phát triển, hỗ trợ nhà ở xã hội (Điều 12) và an sinh xã hội (Điều 17) để ban hành chính sách nhà ở cho lao động trẻ, lao động di cư.
- **Với UBND Thành phố (điều chỉnh chính sách hiện hành):** bổ sung lao động di cư là nhóm theo dõi trong Kế hoạch 254/KH-UBND và kế hoạch giải quyết việc làm hằng năm; xem xét nới điều kiện cư trú trong Kế hoạch 193/KH-UBND cho người có hợp đồng lao động tại Hà Nội.
- **Với Sở Nội vụ:** giao Trung tâm DVVL Hà Nội cập nhật báo cáo lao động di cư và bộ 12 chỉ số hằng năm; chủ trì cơ chế phối hợp thị trường lao động với 5 tỉnh lân cận và mở rộng tuyển dụng tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ.
- **Với Bộ Nội vụ và Cục Thống kê:** công bố chỉ tiêu di cư cấp tỉnh có cỡ mẫu đủ lớn; cung cấp bảng gốc nguồn nhập cư theo tỉnh (kể cả Bắc Ninh); xác nhận nhãn vị thế việc làm trong bảng lao động di cư.

LỘ TRÌNH

Lộ trình hành động 2026–2028

2026

KHỞI ĐỘNG

- Chương trình giữ chân sinh viên tốt nghiệp: phiên giao dịch việc làm chuyên đề tại trường, thực tập gắn tuyển dụng (GP1).
- Phiên giao dịch việc làm lưu động tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Thanh Hóa, Nghệ An; thỏa thuận chia sẻ dữ liệu với 5 tỉnh lân cận (GP3).
- Ban hành bộ 12 chỉ số theo dõi, công bố số gốc 2025; thiết kế khảo sát chuyên đề (GP7).

Mốc: báo cáo chỉ số lần đầu

2027

LỒNG GHÉP

- Nhà ở xã hội cho thuê, nhà ở công nhân cho lao động trẻ, vận dụng Điều 12 Luật Thủ đô năm 2026 (GP2).
- Kiểm tra hợp đồng, BHXH tại doanh nghiệp dịch vụ dùng nhiều lao động di cư (GP4); dịch vụ trông trẻ gần nơi làm việc (GP6).
- Nới điều kiện cư trú trong KH 193 cho người có hợp đồng lao động tại Hà Nội.

Mốc: số gốc tỷ lệ ở lại sau tốt nghiệp, BHXH người ngoại tỉnh

2028

ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá kết quả theo bộ chỉ số; cập nhật kịch bản cho giai đoạn 2029–2030.
- Đào tạo trình độ trung cấp cho lao động di cư chưa có chuyên môn kỹ thuật (GP5) ở quy mô toàn Thành phố.
- Chuẩn bị số liệu cho Tổng điều tra dân số 2029 để đo lại khâu Giữ.

Mốc: báo cáo đánh giá 3 năm

Mục tiêu định hướng năm 2028

≥ 5,0‰
tỷ suất nhập cư
(2025: 2,8‰)

≥ 3,0‰
tỷ suất di cư thuần
(2025: 1,0‰)

≥ 40%
chỉ số hiệu quả di cư
(2025: 22%)

≥ 0,92
thu nhập so với lao động làm công
(2025: 0,88)

Nguồn: đề xuất của Trung tâm DVVL Hà Nội (mục 8.3, 8.4); mục tiêu cần thống nhất với các cơ quan liên quan.

KẾT LUẬN

Kết luận

Hà Nội đang ở thời điểm mà nguồn lao động tại chỗ không còn đủ cho mục tiêu tăng trưởng hai con số: cung lao động tăng khoảng 60 nghìn người mỗi năm, gần một nửa là người từ 50 tuổi, trong khi nhu cầu có thể gần gấp đôi. Lao động di cư không thể lấp toàn bộ khoảng thiếu, nhưng là nguồn duy nhất bổ sung đúng nhóm 25–34 tuổi và lao động có trình độ — những người mà tăng năng suất cần nhất.

Đánh giá theo chuỗi Cần – Hút – Giữ – Hội nhập cho thấy Hà Nội không thiếu sức hấp dẫn về thu nhập, mà để thất thoát lao động ở hai khâu: *Hút* (tỷ suất nhập cư năm 2025 chỉ còn một nửa; nguồn xa gần như bỏ ngỏ) và đặc biệt *Giữ* (mất khoảng 55 nghìn người trẻ sau tốt nghiệp trong 5 năm, tương đương 8–10 nghìn tỷ đồng thu nhập lao động mỗi năm). Nguyên nhân gốc là chất lượng việc làm và chi phí ở lại. Khâu *Hội nhập* đã cải thiện nhanh: cơ cấu nghề hội tụ, khoảng cách thu nhập thu hẹp, dù vẫn còn bất lợi 5–10% và tình trạng làm việc dưới trình độ.

Ba thông điệp chính sách:

1. **Giữ chân trước, thu hút sau.** Người học từ các tỉnh là nguồn lao động có trình độ sẵn có, rẻ nhất để giữ. Chương trình chuyển tiếp từ học sang làm, nhà cho thuê cho lao động trẻ là ưu tiên số một.
2. **Cạnh tranh bằng chất lượng việc làm, không bằng thu nhập.** Chính thức hóa việc làm và BHXH, cùng với nhà ở, là điều kiện để lợi thế thu nhập của Thủ đô chuyển thành sức hút thực.
3. **Đo để quản lý.** Bổ sung lao động di cư là đối tượng và nhóm theo dõi trong các kế hoạch hiện hành; theo dõi 12 chỉ số hằng năm; nới điều kiện cư trú với người có hợp đồng lao động tại Hà Nội, phù hợp tinh thần Luật Thủ đô năm 2026.

Báo cáo được xây dựng hoàn toàn từ số liệu chính thức đã công bố và bảng tổng hợp do Thống kê cung cấp. Các ước tính tham khảo về quy mô (cung – cầu lao động, chỉ số khai thác nguồn, thu nhập không giữ lại được, đóng góp của giải pháp) có ghi rõ giả định và có thể cập nhật ngay khi có số liệu mới, đặc biệt là bảng tổng hợp chéo của Điều tra LĐVL và số liệu BHXH theo nơi thường trú.

PHỤ LỤC

Phụ lục

Phụ lục 1. Hiệu chỉnh bảng số liệu lao động di cư (Điều tra LĐVL)

Vấn đề trong bảng gốc	Cách xử lý
Dòng "Theo giới tính" mang số liệu của Nam; dòng "Nam" mang số liệu của Nữ	Đổi nhãn theo kiểm tra tổng và bình quân gia quyền thu nhập (lệch dưới 1 đồng); đề nghị Thống kê xác nhận
Dòng "Làm công hưởng lương" (1.309) là lao động gia đình; dòng "Xã viên HTX" (27.853) là làm công hưởng lương	Đổi nhãn; đề nghị Thống kê xác nhận
Thu nhập ghi đơn vị triệu đồng nhưng thực tế là nghìn đồng/tháng	Quy đổi
Chưa rõ thu nhập tính cho mọi lao động có việc làm hay chỉ lao động làm công	So sánh với hai mốc (Biểu 59 và Biểu 70); không kết luận khoảng cách theo giới khi chưa xác nhận
Nhãn nhóm tuổi "60–65"	Sửa thành 60–64
Ô cỡ mẫu nhỏ: tỷ lệ có việc làm theo tuổi từ 0% đến 100%; "dưới 1 tháng" năm 2024 chỉ 129 người; chủ cơ sở 2025 trống	Chỉ trình bày nhóm gộp (15–24, 25–34, 35–49, 50+; dưới 12 tháng)
Tỷ lệ phi chính thức ghi "mẫu không đảm bảo"	Thay bằng ước lượng chuẩn hóa theo nghề
Số tuyệt đối thấp hơn Niên giám 2–4 lần (người đến dưới 12 tháng bằng 23–48% số nhập cư 12 tháng)	Chỉ dùng cơ cấu %, không công bố số tuyệt đối
Tỷ suất nhập cư, xuất cư 2023–2025 của Hà Nội lệch tới 0,1‰ giữa Niên giám và ấn phẩm 34 tỉnh	Chuỗi Hà Nội theo Niên giám; so sánh giữa các tỉnh theo ấn phẩm 34 tỉnh

Toàn bộ 15 phép đối soát ở bảng tính kèm theo; bảng tiếp thu, giải trình ý kiến về số liệu ở bảng tính kèm theo (tệp Excel v6).

Phụ lục 2. Công thức

- Tỷ suất di cư thuần (‰) = tỷ suất nhập cư − tỷ suất xuất cư; số người = tỷ suất × dân số trung bình / 1.000.
- Chỉ số hiệu quả di cư (%) = (nhập cư − xuất cư) / (nhập cư + xuất cư) × 100.
- Di cư thuần ngầm định (cân bằng dân số) = (Dân số năm t − Dân số năm t−1) − (tỷ suất sinh thô − tỷ suất chết thô) × Dân số năm t / 1.000.
- Số dư theo thế hệ = số người nhóm tuổi (x+5) năm 2024 − số người nhóm tuổi x năm 2019; số người = tỷ trọng × tổng dân số.
- Hệ số đại diện = tỷ trọng nhóm trong lao động di cư / tỷ trọng nhóm trong lao động toàn Hà Nội.
- Thu nhập kỳ vọng = Σ_i (tỷ trọng nghề i của lao động di cư × thu nhập bình quân toàn Hà Nội ở nghề i); tương tự cho tỷ lệ phi chính thức kỳ vọng.
- Di cư thuần kịch bản (nghìn người) = tỷ suất giả định (‰) × dân số dự báo của Cục Thống kê (nghìn người) / 1.000.
- Mức kỳ vọng theo mô hình hai biến = a + b_1 × tỷ số thu nhập + b_2 × tỷ lệ phi chính thức; a, b_1, b_2 ước lượng bằng hàm LINEST trên 34 tỉnh.
- Chỉ số khai thác nguồn (%) = người từ tỉnh *i* đến Hà Nội 2019–2024 / (tỷ suất xuất cư bình quân 2023–2025 của tỉnh *i* × dân số × 5) × 100.
- Cung lao động có việc làm tăng thêm = Σ (Δ dân số nhóm tuổi × tỷ lệ tham gia LLLĐ 2025) × hệ số hiệu chỉnh × (1 − tỷ lệ thất nghiệp).
- Cầu việc làm tăng thêm = lao động có việc làm năm trước × [(1 + tăng GRDP)/(1 + tăng năng suất) − 1].
- Thu nhập không giữ lại được (tỷ đồng/năm) = số người × tỷ lệ có việc làm × thu nhập tháng × 12.

Phụ lục 3. Tỷ suất di cư một số địa phương so sánh

Địa phương	Di cư thuần 2023 (‰)	2024 (‰)	2025 (‰)	Bình quân 2023–2025 (‰)
Bắc Ninh	15,0	8,1	19,2	14,1
TP. Hồ Chí Minh	9,4	10,5	12,5	10,8
Đà Nẵng	2,7	3,1	2,8	2,9
Hà Nội	**3,9**	**1,4**	**1,0**	**2,1**
Đồng Nai	2,4	0,9	2,9	2,1
Hải Phòng	0,7	0,9	0,9	0,8
Hưng Yên	-1,8	-1,0	0,0	-0,9
Phú Thọ	-3,8	-0,6	-2,4	-2,3
Ninh Bình	-2,4	-3,1	-0,8	-2,1
Đồng bằng sông Hồng	2,9	1,1	3,1	2,4

Nguồn: Cục Thống kê, Số liệu thống kê dân số 34 tỉnh 2015–2025, Biểu 7.3. Đầy đủ 34 tỉnh ở bảng tính kèm theo.

Phụ lục 4. Danh mục văn bản, chính sách liên quan

Văn bản	Cơ quan, ngày	Nội dung liên quan đến lao động di cư
Luật Thủ đô số 02/2026/QH16	Quốc hội, 23/4/2026; hiệu lực 01/7/2026	Điều 3 (vùng Thủ đô), Điều 12 (nhà ở, nhà ở xã hội), Điều 17 (an sinh xã hội), Điều 18 (nhân lực khoa học, công nghệ)
Luật Việc làm số 74/2025/QH15	Quốc hội, 2025	Chính sách hỗ trợ tạo việc làm, dịch vụ việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động
Nghị định số 338/2025/NĐ-CP	Chính phủ; hiệu lực 01/01/2026	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, tối đa 200 triệu đồng/người lao động; xác nhận cư trú qua VNeID
Nghị quyết số 403/NQ-CP	Chính phủ, 10/12/2025	Chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH đến 2030
Quyết định số 176/QĐ-TTg	Thủ tướng, 05/02/2021	Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến 2030
Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP lần thứ XVIII	10/2025	GRDP tăng từ 11%/năm; GRDP/người trên 12.000 USD; đô thị hóa 65–70%
Nghị quyết số 482/NQ-HĐND	HĐND TP, 26/11/2025	Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2026
Nghị quyết số 56/2025/NQ-HĐND	HĐND TP, 2025	Điều kiện cho vay ưu đãi từ nguồn vốn ủy thác của Thành phố
Nghị quyết số 92/2026/NQ-HĐND	HĐND TP, 27/01/2026	Thu hút nhân tài
Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND	HĐND TP, 02/6/2026	Chính sách cho nhân sự khoa học, công nghệ
Kế hoạch hỗ trợ phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm năm 2026	UBND TP, 01/2026	171.000 việc làm mới; thất nghiệp thành thị dưới 3%; kết nối cung – cầu với tỉnh lân cận
Kế hoạch số 109/KH-UBND	UBND TP, 16/3/2026	Đổi mới công nghệ 3 ngành mũi nhọn: công nghiệp văn hóa, du lịch, công nghiệp công nghệ số
Kế hoạch số 193/KH-UBND	UBND TP, 16/5/2026	Đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho 10 nhóm ưu tiên 2026–2030; điều kiện thường trú hoặc tạm trú dài hạn
Kế hoạch số 220/KH-UBND	UBND TP, 09/6/2026	Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố
Kế hoạch số 254/KH-UBND	UBND TP, 03/7/2026	Xây dựng, phát triển thị trường lao động số; 180.000 việc làm mới/năm đến 2030

Số hiệu, ngày ban hành cần đối chiếu với bản gốc trước khi phát hành.

THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê (2026), *Số liệu thống kê dân số 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2015–2025*, NXB Kinh tế – Tài chính.
2. Cục Thống kê (2026), *Số liệu thống kê lao động việc làm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2015–2025*, NXB Kinh tế – Tài chính.
3. Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*.
4. Cục Thống kê – UNFPA (2025), *Di cư nội địa Việt Nam giai đoạn 2009–2024*, NXB Hà Nội.
5. Cục Thống kê – UNFPA (2025), *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2024–2074*, NXB Hà Nội.
6. Bảng tổng hợp lao động di cư Hà Nội 2023–2025 từ Điều tra lao động việc làm (Cục Thống kê cung cấp).
7. Thống kê thành phố Hà Nội, *Niên giám thống kê Hà Nội* (tỷ suất nhập cư, xuất cư 2023–2025).
8. World Bank (2023), *World Development Report 2023: Migrants, Refugees, and Societies*.
9. ILO (2024), *ILO Global Estimates on International Migrant Workers*, 4th edition.
10. IOM (2024), *World Migration Report 2024*.
11. Lee, E. S. (1966), A Theory of Migration, *Demography* 3(1).
12. Harris, J. R. & Todaro, M. P. (1970), Migration, Unemployment and Development, *American Economic Review* 60(1).
13. Piore, M. J. (1979), *Birds of Passage: Migrant Labor and Industrial Societies*, Cambridge University Press.
14. Quốc hội (2026), Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 (thông qua ngày 23/4/2026, hiệu lực từ 01/7/2026, thay thế Luật Thủ đô số 39/2024/QH15); Quốc hội (2025), Luật Dân số; Quốc hội (2025), Luật Việc làm số 74/2025/QH15; Nghị quyết 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị định 338/2025/NĐ-CP; các nghị quyết của HĐND và kế hoạch của UBND thành phố Hà Nội liệt kê tại Phụ lục 4.

DỊCH VỤ VIỆC LÀM CÔNG

Đồng hành cùng người lao động và doanh nghiệp

Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội cung cấp **9 dịch vụ việc làm công hoàn toàn miễn phí** theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 10/6/2024, dành cho mọi người lao động — kể cả người từ các tỉnh, thành phố khác đến Hà Nội — và các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động.

1. Tư vấn

Tư vấn việc làm, học nghề và chính sách lao động

Người lao động · Doanh nghiệp

2. Giới thiệu việc làm

Kết nối người tìm việc với vị trí phù hợp

Người lao động

3. Hướng nghiệp

Định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên, người lao động

Người lao động

4. Đăng ký tìm việc làm

Ghi nhận nhu cầu, hồ sơ người tìm việc

Người lao động

5. Đăng ký tuyển dụng

Ghi nhận nhu cầu tuyển dụng của đơn vị

Doanh nghiệp

6. Cung cấp thông tin thị trường lao động

Thông tin cung – cầu, xu hướng việc làm

Người lao động · Doanh nghiệp

7. Phiên giao dịch việc làm

Gặp gỡ trực tiếp giữa người tìm việc và nhà tuyển dụng

Người lao động · Doanh nghiệp

8. Cung ứng lao động

Cung ứng lao động theo nhu cầu của đơn vị sử dụng

Doanh nghiệp

9. Tuyển lao động theo yêu cầu

Tuyển chọn lao động theo yêu cầu cụ thể của người sử dụng lao động

Doanh nghiệp

CỔNG THÔNG TIN VIỆC LÀM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

congvieclam.hanoi.gov.vn

Tìm việc làm, đăng ký tuyển dụng, theo dõi phiên giao dịch việc làm và thông tin thị trường lao động trực tuyến.
Trụ sở: Số 215 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Góp ý cho kỳ cập nhật tiếp theo

Quét mã để gửi ý kiến góp ý qua thư điện tử, hoặc gửi tới

hanoidbld@hces.vn

VỀ ẤN PHẨM

Ấn phẩm đánh giá lao động di cư vào Hà Nội theo chuỗi bốn khâu **Cần – Hút – Giữ – Hội nhập**, dựa trên số liệu chính thức của Cục Thống kê và Thống kê thành phố Hà Nội. Thủ đô cần thêm lao động và có thu nhập cao nhất cả nước, nhưng đang để thất thoát người lao động ở khâu thu hút và giữ chân — đặc biệt là người trẻ sau tốt nghiệp. Ấn phẩm đề xuất bảy nhóm giải pháp và bộ 12 chỉ số theo dõi đến năm 2028.

≈ 49 nghìn
lao động có thể thiếu mỗi năm 2026–2028

1,0‰
di cư thuần năm 2025, giảm từ 3,9‰

55 nghìn
người trẻ rời đi sau tốt nghiệp

3,6‰
di cư thuần có thể đạt năm 2028

HCES
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM HÀ NỘI

ẤN PHẨM PHÁT HÀNH KHÔNG BÁN